

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG VÀ THỰC THI CÔNG ƯỚC VỀ BUÔN BÁN QUỐC TẾ CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp, Luật Đa dạng sinh học, Luật Thủy sản về quản lý loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; nuôi, cứu hộ, tái thả loài động vật rừng thông thường; thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây gọi là CITES).

2. Thông tư này không quy định chế độ quản lý đối với giống vật nuôi, giống cây trồng nguy cấp, quý, hiếm và loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm không thuộc Phụ lục CITES.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Loài* là một bậc phân loại cơ bản trong sinh học dùng để chỉ một loài, một phân loài hoặc một quần thể động vật, thực vật cách biệt về địa lý của loài đó.

2. *Loài lai* là kết quả giao phối hay cấy ghép hai loài hoặc hai phân loài động vật hoặc thực vật với nhau.

3. *CITES* là Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, được thông qua ngày 03 tháng 3 năm 1973 tại Washington và có hiệu lực đối với các thành viên tham gia, trong đó Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên từ ngày 20 tháng 4 năm 1994.

4. *Ban Thư ký CITES* là Ban Thư ký được quản lý bởi Chương trình Môi trường Liên hợp quốc, có chức năng, nhiệm vụ quy định tại Chương XII Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

5. *Quốc gia thành viên CITES* là quốc gia tham gia và thực hiện CITES, áp dụng quản lý phù hợp với quy định của Công ước.

6. *Phụ lục CITES* là Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được Hội nghị các quốc gia thành viên CITES thông qua và có hiệu lực theo quy định của Công ước, gồm:

a) Phụ lục I CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, bị cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục

đích thương mại và các loài lai với loài thuộc Phụ lục I CITES;

b) Phụ lục II CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có thể sẽ bị tuyệt chủng nếu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật những loài này khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại không được kiểm soát và các loài lai với loài thuộc Phụ lục II CITES (trừ loài lai với loài thuộc Phụ lục I CITES);

c) Phụ lục III CITES gồm những loài động vật, thực vật hoang dã mà một quốc gia thành viên CITES yêu cầu các quốc gia thành viên khác hợp tác để kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại và các loài lai với loài thuộc Phụ lục III CITES (trừ loài lai với loài thuộc Phụ lục I hoặc Phụ lục II CITES).

7. *Mẫu vật* là cá thể động vật, thực vật, vi sinh vật, nấm còn sống hoặc đã chết, bộ phận, dẫn xuất hoặc sản phẩm của cá thể thuộc loài đó.

8. *Bộ phận của động vật, thực vật* là toàn bộ các dạng vật chất lấy từ động vật, thực vật chưa qua chế biến hoặc đã qua sơ chế.

9. *Dẫn xuất hoặc sản phẩm của động vật, thực vật* là bộ phận của động vật, thực vật đã qua chế biến.

10. *Động vật rừng thông thường* là loài động vật thuộc lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư, côn trùng có môi trường sinh sống tự nhiên trong rừng và không thuộc: loài nguy cấp, quý, hiếm được ban hành kèm theo Thông tư này; Phụ lục CITES; động vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi; loài thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; Danh mục loài ngoại lai xâm hại.

11. *Khai thác mẫu vật* là hoạt động lấy mẫu vật ra khỏi môi trường sinh sống tự nhiên của chúng.

12. *Vì mục đích thương mại* là các hoạt động giao dịch giữa các tổ chức, cá nhân đối với mẫu vật của loài động vật, thực vật nhằm mục đích lợi nhuận.

13. *Không vì mục đích thương mại* là các hoạt động giao dịch giữa các tổ chức, cá nhân đối với mẫu vật của loài động vật, thực vật không nhằm mục đích lợi nhuận như phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, nhân nuôi bảo tồn, nuôi làm cảnh, cứu hộ, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao trả mẫu vật giữa các cơ quan thẩm quyền quản lý CITES.

14. *Nhập nội từ biển* là hoạt động đưa vào lãnh thổ Việt Nam mẫu vật loài động vật, thực vật quy định tại Phụ lục CITES được khai thác từ vùng biển không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào.

15. *Tái xuất khẩu* là xuất khẩu mẫu vật đã nhập khẩu trước đó, bao gồm mẫu vật còn nguyên vẹn hoặc đã qua sơ chế hoặc sản xuất, chế biến trong nước.

16. *Môi trường có kiểm soát* là môi trường có sự quản lý của con người đảm bảo các điều kiện để ngăn ngừa sự xâm nhập hoặc phát tán của động vật, thực vật, trứng, giao tử, hợp tử, hạt, mầm, gen, dịch bệnh ra ngoài hoặc vào trong môi trường đó nhằm tạo ra những loài thuần chủng hoặc những loài lai.

17. *Cơ sở nuôi, cơ sở trồng* là cơ sở nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài động vật thuộc Phụ lục CITES và/hoặc loài động vật rừng thông thường; cơ sở trồng cây nhân tạo loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài thuộc Phụ lục CITES.

18. *Nuôi sinh trưởng* là hình thức nuôi con, trứng được khai thác từ tự nhiên để nuôi lớn, cho ấp nở thành cá thể trong môi trường có kiểm soát.

19. *Nuôi sinh sản* là hình thức nuôi động vật để sản sinh ra thế hệ kế tiếp hoặc nuôi động vật có nguồn gốc từ cơ sở nuôi sinh sản trong môi trường có kiểm soát.

20. *Trồng cây nhân tạo* là hình thức trồng, cấy từ hạt, mầm, hợp tử, ghép cành hoặc cách nhân giống khác thực vật hoang dã trong môi trường có kiểm soát.

21. *Thế hệ F1* là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát, trong đó có ít nhất bố hoặc mẹ được khai thác từ tự nhiên.

22. *Thế hệ F2 hoặc thế hệ kế tiếp* là cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát bởi cặp bố, mẹ từ thế hệ F1 trở đi.

23. *Vật dụng thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình* là mẫu vật có nguồn gốc từ động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình, chỉ sử dụng cho các mục đích phi thương mại và tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tái xuất khẩu được mang theo người hoặc ký gửi như là hành lý cá nhân hoặc một phần của việc di dời nhà cửa.

24. *Mẫu vật tiền Công ước* là mẫu vật của một loài có được trước ngày quy định của CITES áp dụng đối với loài đó hoặc trước khi quốc gia thành viên gia nhập. Thời điểm có được mẫu vật xác định thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Ngày mẫu vật được khai thác từ tự nhiên;

b) Ngày mẫu vật được sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo trong môi trường có kiểm soát;

c) Trường hợp không xác định được ngày có được mẫu vật theo quy định tại các điểm a, b khoản

này, ngày có được mẫu vật là ngày đầu tiên mẫu vật có chủ sở hữu.

25. *Sản phẩm hoàn chỉnh* là sản phẩm đã được đóng gói, dán nhãn sẵn sàng bán ra ngoài thị trường để sử dụng mà không cần sản xuất, chế biến thêm.

26. *Hệ số đa dạng nguồn gen của giống* là hệ số được dùng để đánh giá mức độ phong phú về số lượng giống và mức độ đa dạng của các giống cây trồng được tính theo chỉ số đa dạng Simpson.

Hệ số đa dạng nguồn gen giống i : $H_g = 1 - \sum f_2(x_i)$

$f_2(x_i)$: tỷ lệ phần trăm của diện tích trồng giống i trên tổng số diện tích trồng tất cả các giống của một loài cây trồng.

27. *Khu vực phân bố của loài* là diện tích được xác định bằng đường biên giới liên tục và ngắn nhất bao quanh tất cả các địa điểm đã biết hoặc có dấu hiệu dự đoán có mặt loài đó.

28. *Nơi cư trú của loài* là diện tích nhỏ nhất cần cho sự tồn tại của quần thể loài nằm trong khu vực phân bố của loài đó.

29. *Chuyển vị bảo tồn* là quá trình di dời cá thể sinh vật từ khu vực phân bố tự nhiên này sang khu vực phân bố tự nhiên khác phù hợp với điều kiện sinh trưởng và phát triển của loài theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

30. *Nuôi, trồng bảo tồn* là hoạt động nuôi, trồng nhằm bảo tồn nguồn gen và phục hồi quần thể của loài theo quy định pháp luật.

31. *Hoạt động phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học* bao gồm các hoạt động bảo tồn tại chỗ, bảo tồn chuyển chỗ để bảo vệ, phục hồi, phát triển nguồn gen, cá thể, quần thể, sinh cảnh của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo quy định của Luật Đa dạng sinh học và Thông tư này.

32. *Hoạt động phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học* là hoạt động thực hiện trong khuôn khổ các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật.

33. *Hoạt động phục vụ mục đích du lịch sinh thái* là hoạt động tham quan loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong môi trường tự nhiên hoặc tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gắn với hoạt động giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 4. Phân loại và tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Loài nguy cấp, quý, hiếm gồm Nhóm I, Nhóm II

a) Nhóm I: Loài nghiêm cấm khai thác và sử dụng mẫu vật khai thác từ tự nhiên tại Việt Nam vì mục đích thương mại, bao gồm: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA: thực vật rừng, Nhóm IB: động vật rừng;

b) Nhóm II: Loài hạn chế khai thác và sử dụng mẫu vật khai thác từ tự nhiên tại Việt Nam vì mục đích thương mại, bao gồm: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA: thực vật rừng, Nhóm IIB: động vật rừng.

2. Tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I

a) Loài nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục I CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam hoặc được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đánh giá trên cơ sở tiêu chí của IUCN hoặc Sách Đỏ Việt Nam từ bậc đe dọa nguy cấp (EN) đến cực kỳ nguy cấp (CR);

b) Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại điểm c, d khoản này, ngoài đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm a khoản này, đồng thời đáp ứng một trong các tiêu chí là loài đặc hữu; có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử;

c) Đối với giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: hệ số đa dạng nguồn gen của giống thấp hơn 0,25; tỷ lệ hộ nuôi, trồng dưới 10% tổng số hộ nuôi, trồng tại nơi xuất xứ; diện tích trồng dưới 0,5 héc ta đối với nhóm cây lương thực, thực phẩm; dưới 0,3 héc ta đối với nhóm cây công nghiệp hàng năm; dưới 0,1 héc ta đối với nhóm cây rau, cây hoa, cây dược liệu; hoặc số lượng dưới 250 cá thể đối với nhóm cây công nghiệp lâu năm; dưới 500 cá thể đối với nhóm cây ăn quả, cây cảnh; giống vật nuôi được xác định là giống có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi số lượng con giống thuần chủng dưới 100 cá thể cái giống và dưới 05 cá thể đực giống hoặc toàn bộ đàn có số lượng cá thể dưới 120;

d) Đối với nấm và vi sinh vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ: có số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi loài bị suy giảm quần thể ít nhất 50% trong thời gian 10 năm tính tới thời điểm đánh giá và đang sống trong môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng.

3. Tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Loài hiện có tên trong Phụ lục II, III CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam;

b) Loài hiện có tên trong Danh lục Đỏ IUCN ở bậc đe dọa từ sẽ nguy cấp (VU) trở lên hoặc loài có tên

trong Sách Đỏ Việt Nam ở bậc đe dọa từ sẽ nguy cấp (VU) trở lên được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đánh giá cần có biện pháp quản lý hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại;

c) Loài không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này đang bị khai thác và buôn bán quá mức, được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đánh giá theo tiêu chí của IUCN hoặc Sách Đỏ Việt Nam là có khả năng sẽ bị nguy cấp trong tự nhiên, cần có biện pháp quản lý hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

4. Loài nguy cấp, quý, hiếm ban hành tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Tổ chức, cá nhân và các cơ quan liên quan có thông tin về loài động vật, thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi, nấm và vi sinh vật đáp ứng các tiêu chí đưa vào hoặc đưa ra Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm quy định tại Điều 4 Thông tư này gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để tổng hợp.

2. Trình tự sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm

Định kỳ 03 năm hoặc khi cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo trình tự sau đây:

a) Căn cứ kết quả điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài nguy cấp, quý, hiếm và thông tin của tổ chức, cá nhân, các cơ quan liên quan, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học lập báo cáo đề xuất Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thiện Báo cáo đề xuất Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học thành lập Hội đồng thẩm định loài nguy cấp, quý, hiếm. Thành phần Hội đồng gồm: chủ trì là Lãnh đạo Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Lãnh đạo Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, đại diện các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, chuyên gia liên quan;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được thành lập, Hội đồng thẩm định tổ chức đánh giá hồ sơ, ghi ý kiến vào Phiếu đánh giá của thành viên Hội đồng thẩm định theo Mẫu số 02 và lập Biên bản họp theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có Biên bản thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học lấy ý kiến các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng văn bản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, các cơ quan chuyên môn được lấy ý kiến gửi văn bản trả lời;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan chuyên môn, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ gồm: báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; biên bản họp và phiếu đánh giá của thành viên Hội đồng thẩm định; báo cáo đề xuất Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm kèm theo báo cáo kết quả điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài nguy cấp, quý, hiếm và thông tin của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này; các tài liệu liên quan khác (nếu có);

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm.

Chương II

QUẢN LÝ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Mục 1. BẢO TỒN, BẢO VỆ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Điều 6. Nguyên tắc, biện pháp bảo tồn, bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Nguyên tắc

a) Hoạt động khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, vận chuyển, lưu giữ, quảng cáo, trưng bày, trao đổi, tặng cho, xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển của loài đó trong tự nhiên và phải được quản lý, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp;

b) Hoạt động nuôi sinh sản, xuất khẩu loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích thương mại chỉ được thực hiện đối với cá thể từ thế hệ F2 của loài được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác định về khả năng sinh sản qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát và không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

c) Các hoạt động điều tra, thăm dò, nghiên cứu, khai thác, tham quan, du lịch có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến nơi sinh sống, đường di chuyển, nơi kiếm ăn của loài nguy cấp, quý, hiếm cần phải thực hiện các quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan và có các biện pháp giảm thiểu, bảo đảm không gây ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

d) Không sử dụng công cụ, phương tiện mang tính tận diệt, hủy diệt như: các loại vũ khí, tên tẩm thuốc độc, chất nổ, chất độc, đào hầm, hố, cắm chông, bẫy kiềng lớn, bẫy cắm chông, bẫy gài lao, bẫy điện, bẫy sập, bẫy lưới, bẫy lồng, bẫy keo, ná cao su, khúc gỗ lớn, răng sắt lớn, thiết bị phát tiếng kêu động vật để khai thác mẫu vật từ tự nhiên loài nguy cấp, quý, hiếm, trừ một số trường hợp khai thác phục vụ nghiên cứu khoa học, đối ngoại và bảo tồn khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Loài nguy cấp, quý, hiếm được cứu hộ nhưng không đủ điều kiện thả hoặc trồng lại tự nhiên hoặc không còn nơi sinh sống phù hợp ngoài tự nhiên thì phải chuyển giao cho cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc cơ sở cứu hộ có đủ điều kiện để nuôi, trồng phục vụ mục đích bảo tồn loài đó;

e) Khai thác mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES thực hiện như đối với mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi, trồng, xuất khẩu loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I thực hiện như đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES, loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II thực hiện như đối với loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản này và điểm a khoản 2 Điều 25 Thông tư này;

g) Khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản, trừ loài thủy sản đồng thời là loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Biện pháp bảo tồn, bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm

a) Loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I sinh sống tự nhiên được bảo tồn tại chỗ tại khu vực phân bố tự nhiên của chúng thông qua việc thành lập khu bảo tồn thiên nhiên hoặc thực hiện các biện pháp bảo vệ nơi sinh sống, nơi di trú theo pháp luật có liên quan đối với việc quản lý, bảo vệ loài đó ở khu vực chưa thành lập khu bảo tồn thiên nhiên;

b) Các loài nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn chuyển chỗ thông qua các hoạt động sau: cứu hộ, nuôi, trồng cấy nhân tạo, lưu giữ, bảo quản nguồn gen, mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm để hỗ trợ cho công tác phục hồi quần thể loài ngoài tự nhiên; thả lại, chuyển vị bảo tồn để bảo vệ, phục hồi loài tại nơi sinh sống tự nhiên của chúng theo quy định pháp luật về đa dạng sinh học.

3. Chế độ quản lý, bảo tồn giống cây trồng, giống vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, giống cây trồng lâm nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, trồng trọt, quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

Điều 7. Điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng, lập hồ sơ và lưu giữ thông tin loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Nội dung điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm gồm: Vùng phân bố, nơi cư trú, tình trạng quần thể, tình trạng môi trường sống; mức độ bị đe dọa tuyệt chủng; các giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch sử; hiện trạng quản lý, bảo tồn, bảo vệ và phát triển loài.

2. Lập hồ sơ và lưu giữ thông tin

Tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài nguy cấp, quý, hiếm cung cấp thông tin theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lập hồ sơ đưa vào cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia.

3. Các nội dung khác về điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với điều tra cơ bản về đa dạng sinh học; lồng ghép với các hoạt động điều tra rừng, thủy sản, đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Nghiên cứu khoa học về loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn, bảo vệ và phát triển bền vững các loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo đề tài, dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và phải tuân thủ quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đa dạng sinh học và quy định pháp luật có liên quan.

2. Trước khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho chủ rừng; chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động nghiên cứu.

Điều 9. Xử lý trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm xâm hại hoặc đe dọa tính mạng, tài sản của con người

1. Trong mọi trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm đe dọa xâm hại tài sản hoặc tính mạng của con người, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xua đuổi, hạn chế gây tổn thương đến động vật, đồng thời thông tin ngay đến Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy

ban nhân dân cấp xã gần nhất.

2. Trường hợp động vật nguy cấp, quý, hiếm trực tiếp tấn công con người ở ngoài các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên sau khi đã áp dụng các biện pháp xua đuổi nhưng không hiệu quả, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và trực tiếp chỉ đạo tổ chức việc bắt giữ động vật đó. Trường hợp động vật tấn công gây nguy hiểm đến tính mạng con người mà không có khả năng ngăn chặn, xua đuổi, bắt giữ thì áp dụng biện pháp phòng vệ và báo cáo kịp thời cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương.

Điều 10. Khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên

1. Các trường hợp khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên gồm:

a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

b) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Khai thác tận dụng, tận thu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Hoạt động khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phải đảm bảo theo quy định điểm a và điểm b khoản 1 Điều này và các yêu cầu sau:

a) Phương án khai thác được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên;

b) Địa điểm khai thác phải được xác định, có thông tin về tình trạng quần thể, sinh cảnh tại khu vực khai thác;

c) Thời điểm khai thác không được ảnh hưởng tới việc sinh sản, di cư, sinh cảnh sống của loài, khả năng tái tạo và phục hồi quần thể của loài;

d) Phương pháp khai thác không gây tổn hại đến các cá thể khác, sinh cảnh hoặc cấu trúc quần thể tự nhiên;

đ) Số lượng khai thác phải ở mức tối thiểu, được xác định trên cơ sở kết quả khảo sát thực địa, bảo đảm không làm suy giảm khả năng tồn tại của quần thể ngoài tự nhiên.

3. Hồ sơ đề nghị khai thác đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này:

a) Bản chính đề nghị khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản chính văn bản chấp thuận cho khai thác của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác;

d) Bản sao Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê duyệt đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học trong trường hợp khai thác để tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo hoặc thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ khoa học, công nghệ;

đ) Bản sao Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tặng, cho mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm trong trường hợp khai thác phục vụ công tác đối ngoại;

e) Văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện hoạt động khai thác theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Phương án khai thác;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không phê duyệt Phương án khai thác, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trước khi khai thác, tổ chức, cá nhân gửi Quyết định phê duyệt Phương án khai thác đến cơ quan

kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã để theo dõi. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác, tổ chức, cá nhân gửi bản chính Bảng kê lâm sản đến cơ quan Kiểm lâm sở tại hoặc văn bản xác nhận nguồn gốc thủy sản đến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản để xác nhận theo quy định.

6. Trường hợp khai thác tận dụng, tận thu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Đối tượng, điều kiện khai thác thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục khai thác thực hiện như đối với loài thông thường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 11. Trình tự đưa loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; thả động vật về môi trường tự nhiên

1. Trình tự đưa loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

a) Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học căn cứ vào số lượng loài, số lượng cá thể đã đăng ký khi thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học để xác định và tiếp nhận loài vào nuôi, trồng tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Tiến hành đánh giá tình trạng sức khỏe của cá thể loài tiếp nhận và lập Biên bản giao nhận theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp theo quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản;

c) Tiến hành đánh dấu và mở sổ theo dõi theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Thực hiện kiểm dịch, theo dõi sức khỏe trước khi đưa vào khu vực nuôi, trồng bảo tồn;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật, thực vật về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gửi thông báo theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao hồ sơ nguồn gốc mẫu vật đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, quản lý.

2. Thả động vật về môi trường tự nhiên phải đảm bảo yêu cầu sau:

a) Cá thể loài động vật dự kiến thả về môi trường tự nhiên phải đảm bảo điều kiện sức khỏe, không bị dịch bệnh và còn các tập tính tự nhiên;

b) Địa điểm thả là môi trường tự nhiên phù hợp với đặc tính loài động vật dự kiến thả;

c) Việc thả loài động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Trường hợp thả loài động vật sau cứu hộ thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trình tự thực hiện thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên:

a) Thành phần hồ sơ: Bản chính Đơn đề nghị thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 12 và bản chính Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trình tự thực hiện:

Chủ cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này tới Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi đặt cơ sở bảo tồn theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chuyên gia có liên quan và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chuyên gia và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp từ chối phê duyệt hoặc không nhận được kết quả tham vấn, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Chủ cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thả động vật về môi trường tự nhiên theo Phương án đã được phê duyệt; lập Biên bản theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và báo cáo kết quả thực hiện đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5. Chủ cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước có liên quan nơi thả động vật tiến hành theo dõi, bảo vệ đối với loài động vật đó.

Điều 12. Chuyển vị bảo tồn động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Các trường hợp chuyển vị loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:

- a) Sinh cảnh sống bị suy thoái, thu hẹp, chia cắt không còn phù hợp để loài duy trì sự sống hoặc sinh sản;
- b) Quần thể loài trong tự nhiên bị suy giảm nghiêm trọng hoặc tồn tại ở trạng thái cá thể loài đơn độc, nhỏ lẻ, phân tán làm gia tăng nguy cơ tuyệt chủng;
- c) Tăng đàn vượt quá khả năng chịu tải của sinh cảnh, có nguy cơ gây mất cân bằng sinh thái hoặc ảnh hưởng đến các loài khác.

2. Trình tự thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án chuyển vị bảo tồn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt phương án theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham vấn cơ quan khoa học và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo trình tự như sau:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phương án chuyển vị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản tham vấn đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trong trường hợp nơi tiếp nhận chuyển vị loài được ưu tiên bảo vệ thuộc tỉnh khác.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Phương án chuyển vị; trường hợp từ chối phê duyệt hoặc không nhận được kết quả tham vấn, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên hoặc đơn vị quản lý nơi tiến hành hoạt động chuyển vị bảo tồn để theo dõi, đánh giá cá thể loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ sau khi tiến hành hoạt động chuyển vị và báo cáo kết quả thực hiện đến cơ quan ban hành quyết định chuyển vị bảo tồn.

Điều 13. Trao đổi, tặng cho mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Trao đổi, tặng cho mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được thực hiện trong trường hợp phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

2. Thành phần hồ sơ:

- a) Bản chính Đơn đề nghị theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Bản sao Sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, kèm hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của pháp luật có liên quan;
- c) Bản sao Thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm được

ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp trao đổi, tặng cho mẫu vật không phải là tài sản công giữa các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phải gửi văn bản thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 19 và văn bản thông báo theo Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này tới Sở Nông nghiệp và Môi trường chậm nhất trước 05 ngày làm việc kể từ ngày dự kiến thực hiện việc trao đổi, tặng cho; cập nhật vào sổ theo dõi nuôi, trồng tại cơ sở sau khi thực hiện hoạt động trao đổi, tặng cho mẫu vật.

5. Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ chỉ được sử dụng một lần và có hiệu lực trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp.

Điều 14. Lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm

Tổ chức, cá nhân lưu giữ, vận chuyển mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm đảm bảo thực hiện các yêu cầu sau:

1. Lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm phải có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, thủy sản, đa dạng sinh học.
2. Lưu giữ mẫu vật sống phải được nuôi dưỡng, chăm sóc phù hợp với đặc tính từng loài, bảo đảm an toàn cho người, động vật.
3. Vận chuyển mẫu vật sống phải đảm bảo an toàn cho mẫu vật sống và người có kinh nghiệm hoặc kỹ thuật chăm sóc mẫu vật đó trong quá trình vận chuyển và tại cơ sở tiếp nhận mẫu vật.
4. Việc lưu giữ, bảo quản nguồn gen được thực hiện tại cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 15. Cứu hộ động vật

1. Động vật còn sống bị mất nơi sinh sống tự nhiên, bị lạc, bị thương, bị bệnh được cứu hộ tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động theo quy định.
2. Trình tự, thủ tục cứu hộ động vật còn sống là tang vật, vật chứng hoặc do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
3. Trình tự thực hiện cứu hộ động vật bị mất nơi sinh sống tự nhiên, bị lạc, bị thương, bị bệnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

- a) Tổ chức, cá nhân khi phát hiện động vật bị lạc, bị thương, bị bệnh hoặc mất nơi sinh sống tự nhiên có trách nhiệm thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện để kịp thời tổ chức cứu hộ;
- b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông tin, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra, tiếp nhận và lập Biên bản giao nhận động vật theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; thông báo bằng văn bản công khai tại trụ sở cơ quan và trên phương tiện thông tin đại chúng về động vật để xác minh chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp. Thời hạn thông báo và xác minh là 05 ngày làm việc;

Trong thời gian thông báo, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chuyển giao cho cơ sở bảo tồn đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động để thực hiện cứu hộ, chăm sóc theo quy định của pháp luật; trường hợp không có cơ sở bảo tồn phù hợp thì chuyển giao cho cơ sở nuôi đã được cấp mã số cơ sở nuôi;

Hết thời hạn thông báo theo quy định, nếu không xác định được chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp hoặc xác định động vật không phải là tang vật, vật chứng của vụ vi phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường và cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học quyết định xử lý động vật theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Hình thức xử lý động vật sau cứu hộ:

- a) Thả động vật đủ điều kiện về môi trường tự nhiên phù hợp với điều kiện sinh sống của loài, bảo đảm an toàn cho động vật, con người và môi trường;
- b) Chuyển giao cho cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được cấp phép để tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, nghiên cứu hoặc phục vụ giáo dục môi trường;
- c) Chuyển giao cho tổ chức nghiên cứu, đào tạo, giáo dục môi trường sau khi được Sở Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận bằng văn bản;
- d) Đối với động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không đủ điều kiện thả về tự nhiên, ưu tiên chuyển giao vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học để thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi và bảo tồn. Trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học không đủ điều kiện tiếp nhận, Ủy

ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức chuyển giao cho cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp động vật bị chết trong quá trình cứu hộ, cơ sở đang quản lý động vật có trách nhiệm lập biên bản xác nhận, thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận và đề xuất xử lý động vật.

6. Trường hợp động vật sinh sản trong quá trình cứu hộ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày động vật sinh sản, cơ sở đang quản lý động vật có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường về số lượng cá thể được sinh ra; quyết định việc tiếp tục nuôi hoặc thả về môi trường tự nhiên; trình tự thực hiện thả loài động vật về môi trường tự nhiên thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này.

7. Trường hợp động vật bị bệnh truyền nhiễm nguy hiểm hoặc không còn khả năng phục hồi thì thực hiện tiêu hủy theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Quá trình tiêu hủy có đại diện cơ quan chủ trì tiêu hủy động vật; cơ quan chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành tiêu hủy; cơ quan chủ trì tiêu hủy có thể mời người chứng kiến và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác tham gia.

Mục 2. NUÔI, TRỒNG LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ; THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Điều 16. Nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

1. Nuôi loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái được thực hiện tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được cấp giấy chứng nhận, đáp ứng các quy định tại Điều 17 Thông tư này và các yêu cầu sau đây:

a) Đảm bảo nguồn gốc hợp pháp của loài theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đảm bảo loài nuôi và số lượng cá thể không vượt quá danh mục loài đã được cấp phép kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Có Phương án nuôi theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Đối với trường hợp nuôi phục vụ mục đích du lịch sinh thái: được trưng bày những loài theo đúng danh mục loài đã được cấp phép kèm theo Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; không trưng bày các cá thể mắc bệnh hoặc bị thương, đang mang thai, đang nuôi con.

2. Trồng cây nhân tạo loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái được thực hiện tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học khi đáp ứng các quy định tại Điều 18 Thông tư này.

3. Trồng phục hồi các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại nơi phân bố tự nhiên của chúng:

a) Ưu tiên trồng phục hồi trong khu bảo tồn thiên nhiên tại nơi phân bố tự nhiên của loài;

b) Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên lập và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án trồng phục hồi loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo kế hoạch bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại khu bảo tồn thiên nhiên;

c) Đơn vị được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước ngoài phạm vi vườn quốc gia, khu bảo tồn nơi dự kiến thực hiện hoạt động dự án trồng phục hồi loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm phối hợp với tổ chức, cá nhân thực hiện dự án trồng phục hồi loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

4. Trường hợp động vật bị ốm, chết, sinh sản trong quá trình nuôi, chủ cơ sở thông báo với cơ quan thú y sản hoặc cơ quan kiểm lâm sở tại để xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Nuôi loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Yêu cầu về diện tích đất, chuồng trại và cơ sở vật chất:

a) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký nuôi;

b) Chuồng, trại phải có kích thước và thiết kế phù hợp với đặc điểm sinh học của loài được nuôi, đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của các tổ chức quốc tế đã được công bố và được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có chuyên môn liên quan xác nhận phù hợp với đặc điểm sinh thái và nhu cầu sinh học của loài được nuôi;

c) Đáp ứng được điều kiện về vệ sinh môi trường, thú y và điều kiện an toàn đối với người và loài nuôi;

d) Có phương tiện và thiết bị tiếp nhận, chuyển giao loài nuôi khi cần thiết;

đ) Có khu vực cách ly để phòng ngừa dịch bệnh trong quá trình theo dõi;

e) Đối với loài thú lớn, cần có khu vực phục hồi tập tính hoang dã trong trường hợp nhân nuôi bảo tồn.

2. Yêu cầu về nhân lực:

a) Nhân viên phụ trách kỹ thuật của cơ sở bảo tồn thực hiện khám, chữa bệnh cho động vật phải có bằng cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc nuôi, trồng thủy sản;

b) Nhân viên thực hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng động vật có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

a) Có nguồn lực tài chính đảm bảo vận hành cơ sở bảo tồn và dự phòng xử lý đối với loài nuôi trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể;

b) Có bộ máy tổ chức, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;

c) Có các quy trình, kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc và định mức thức ăn, nhân công chăm sóc; phương án phòng, chữa bệnh phù hợp với đối tượng nuôi;

d) Có phương án bảo tồn, nhân nuôi, tái thả động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ về môi trường tự nhiên; phương án thực hiện các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học đối với cơ sở có đăng ký hoạt động du lịch sinh thái; phương án nghiên cứu khoa học để bảo tồn loài ưu tiên bảo vệ;

đ) Có phương án phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ môi trường và xử lý các tình huống rủi ro khẩn cấp.

Điều 18. Trồng cấy nhân tạo loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Yêu cầu về cơ sở vật chất:

a) Cơ sở trồng cấy nhân tạo được xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của tổ chức quốc tế đã được công bố và được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận phù hợp với đặc điểm sinh học, sinh thái của loài được trồng cấy;

b) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký trồng cấy nhân tạo các loài thực vật;

c) Có trang thiết bị chăm sóc, trồng, cấy nhân tạo phù hợp với đối tượng được trồng cấy nhân tạo;

d) Có trang thiết bị xử lý chất thải, kiểm soát lây lan dịch bệnh ra môi trường xung quanh.

2. Yêu cầu về nhân lực:

Nhân viên phụ trách kỹ thuật của cơ sở bảo tồn có bằng cấp chuyên ngành sinh học, công nghệ sinh học, kiểm dịch thực vật, trồng trọt và các chuyên ngành có liên quan.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

a) Có nguồn lực tài chính đảm bảo vận hành cơ sở bảo tồn và dự phòng xử lý đối với loài trồng cấy nhân tạo trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể;

b) Có bộ máy tổ chức, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;

c) Có quy trình, kỹ thuật trồng cấy đối với đối tượng trồng, cấy nhân tạo tại cơ sở.

Điều 19. Cơ sở cứu hộ động vật hoang dã

1. Yêu cầu về diện tích đất, chuồng trại và cơ sở vật chất:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của tổ chức quốc tế đã được công bố và được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận phù hợp với đặc điểm sinh thái và tập tính sinh học của loài được cứu hộ;

b) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký cứu hộ tại cơ sở; có khu vực cách ly động vật mới tiếp nhận và trước khi thả lại nơi sinh sống tự nhiên của chúng;

c) Có chuồng trại, lồng nuôi, bể nuôi đảm bảo môi trường sống phù hợp với đặc điểm sinh học, sinh thái, duy trì tập tính hoang dã của loài dự kiến cứu hộ;

d) Có trang thiết bị chăm sóc, bảo vệ môi trường, phòng ngừa dịch bệnh và đảm bảo điều kiện an toàn đối với người và các loài được cứu hộ;

đ) Có phương tiện và thiết bị tiếp nhận, chuyển giao loài cứu hộ khi cần thiết.

2. Yêu cầu về nhân lực:

a) Nhân viên phụ trách kỹ thuật phải có bằng cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc nuôi thủy sản; bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản hoặc các chuyên ngành có liên quan đến sinh học, lâm nghiệp, thủy sản;

b) Nhân viên thực hiện việc cứu hộ, chăm sóc động vật có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về chăm

sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

- a) Có nguồn lực tài chính đảm bảo vận hành cơ sở cứu hộ và dự phòng xử lý đối với loài cứu hộ trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể;
- b) Có bộ máy tổ chức, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;
- c) Có các quy trình cứu hộ và chăm sóc động vật, định mức thức ăn và nhân công trong quá trình cứu hộ.

Điều 20. Lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

1. Yêu cầu về cơ sở vật chất:

- a) Đáp ứng tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc được thiết kế theo hướng dẫn của tổ chức quốc tế đã được công bố và được cơ quan có chuyên môn liên quan xác nhận phù hợp với loài được lưu giữ, bảo quản;
- b) Diện tích của cơ sở phù hợp với quy mô và đối tượng đăng ký lưu giữ, bảo quản;
- c) Có thiết bị xử lý bảo quản mẫu trước khi đưa mẫu lưu giữ, bảo quản lâu dài;
- d) Có phòng lưu trữ, bảo quản được thiết kế để bảo quản mẫu lâu dài, không bị các điều kiện môi trường xung quanh gây ảnh hưởng;
- đ) Có thiết bị phân tích cần thiết để kiểm tra, xác định chất lượng của nguồn gen và mẫu vật di truyền;
- e) Có trang thiết bị xử lý chất thải, kiểm soát lây lan dịch bệnh ra môi trường xung quanh; bảo đảm các điều kiện về an toàn sinh học theo quy định pháp luật.

2. Yêu cầu về nhân lực:

Nhân viên phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên chuyên ngành sinh học, công nghệ sinh học hoặc ngành khoa học có liên quan.

3. Yêu cầu về năng lực tài chính, quản lý cơ sở:

- a) Có nguồn lực tài chính đảm bảo vận hành cơ sở bảo tồn và dự phòng trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể;
- b) Có bộ máy tổ chức, vận hành và giám sát hoạt động của cơ sở;
- c) Có các quy trình, kỹ thuật lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

Điều 21. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Thành phần hồ sơ:

- a) Bản chính Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Bản chính Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục

- a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;
- b) Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;
- c) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định và kiểm tra thực tế. Hội đồng thẩm định có ít nhất 07 thành viên, bao gồm: 01 Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường; 01 Phó Chủ tịch hội đồng khi cần thiết; 01 Ủy viên thư ký và các ủy viên khác là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về nông nghiệp và môi trường, khoa học và công nghệ; Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp;
- d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

đ) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Trường hợp có thay đổi, bổ sung thông tin về địa điểm, loại hình, quy mô hoặc thay đổi loài trong Danh sách loài đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, chậm nhất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi, tổ chức, cá nhân phải đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; hồ sơ và trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có trách nhiệm báo cáo tình trạng bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 22. Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

1. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học bị thu hồi Giấy chứng nhận nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học ngừng hoạt động trong thời gian từ 01 tháng trở lên;
- b) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có hành vi vi phạm pháp luật đến mức bị xử lý hình sự về các tội danh liên quan đến hoạt động quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- c) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học không đáp ứng quy định tại các Điều 17, 18, 19 và 20 Thông tư này;
- d) Sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày Quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có hiệu lực nhưng cơ sở không tiến hành các hoạt động theo phương án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được phê duyệt;
- đ) Cơ quan nhà nước phát hiện tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu giả mạo để được cấp Giấy chứng nhận.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác minh, tổng hợp và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, chủ cơ sở phải chuyển giao các loài động vật, thực vật đến cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đủ điều kiện theo quy định của Thông tư này, lập biên bản giao nhận theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, quản lý.

Mục 3. CHẾ BIẾN, KINH DOANH MẪU VẬT LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

Điều 23. Chế biến, kinh doanh mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Chế biến, kinh doanh chỉ được thực hiện đối với các trường hợp:

- a) Mẫu vật loài động vật có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau tại cơ sở nuôi đã được cấp mã số, trừ trường hợp CITES có quy định cấm hoặc hạn chế thương mại. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm dịch, công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định của CITES về cấm hoặc hạn chế thương mại đối với các loài liên quan đến Việt Nam theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Mẫu vật loài thực vật có nguồn gốc trồng cấy nhân tạo từ cơ sở trồng đã được cấp mã số;
- c) Mẫu vật có nguồn gốc từ nhập khẩu, sở hữu hợp pháp theo quy định của pháp luật;
- d) Mẫu vật khai thác tận thu, tận dụng quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Chế biến, kinh doanh loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích thương mại chỉ được thực hiện đối với cá thể từ thế hệ F2 của loài được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác định về khả năng sinh sản qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát và được thực hiện theo quy định của pháp luật lâm nghiệp và thủy sản về truy xuất nguồn gốc.

3. Chế biến, kinh doanh mẫu vật các động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES thực hiện như mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I; Chế biến, kinh doanh mẫu vật các động

vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES thực hiện như mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II.

4. Chế biến, kinh doanh mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản, trừ loài thủy sản đồng thời là loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

5. Việc đầu tư kinh doanh mẫu vật khai thác từ tự nhiên của các loài thuộc Nhóm II Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời thuộc Phụ lục III Luật Đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

6. Chủ cơ sở sản xuất, chế biến thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 24. Nuôi động vật rừng thông thường

1. Nuôi động vật rừng thông thường phải đảm bảo:

a) Có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Đảm bảo an toàn cho con người; tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, thú y. Đối với các loài đã có tiêu chuẩn, quy chuẩn về chuồng, trại nuôi do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành thì thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đó; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn về chuồng, trại nuôi, khuyến khích chủ cơ sở nuôi tự ban hành và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở hoặc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc áp dụng các tiêu chuẩn đó.

2. Tổ chức, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này kèm bản sao hồ sơ nguồn gốc của động vật đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý.

Chương III

THỰC THI CITES

Mục 1. NUÔI, TRỒNG

Điều 25. Nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

1. Cơ sở nuôi, cơ sở trồng phải được cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp không bắt buộc đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng:

a) Nuôi, trồng loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES thực hiện theo quy định của pháp luật thủy sản, trừ trường hợp nuôi, trồng loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại hoặc loài thủy sản đồng thời là loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định tại Thông tư này;

b) Nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục I CITES đồng thời thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái thực hiện theo quy định tại mục 2 Chương II Thông tư này;

c) Nuôi dưới 10 cá thể động vật không có nọc độc thuộc lớp chim, bò sát, côn trùng, lưỡng cư hoặc dưới 02 cá thể động vật thuộc lớp thú trừ loài ăn thịt thuộc Phụ lục II, III CITES không vì mục đích thương mại. Trường hợp nuôi nhiều loài khác nhau thì tổng số cá thể của loài động vật nuôi không vượt quá 10; nuôi loài động vật không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

d) Trồng dưới 30 cá thể thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không vì mục đích thương mại. Trường hợp trồng nhiều loài khác nhau thì tổng số cá thể của loài thực vật trồng không vượt quá 30.

3. Nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục CITES phải đảm bảo:

a) Có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân hoặc có hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp hợp pháp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp trồng thực vật là giống cây trồng lâm nghiệp;

b) Đảm bảo an toàn cho con người; tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, thú y;

c) Đối với trường hợp nuôi các loài động vật lớp thú thuộc Phụ lục I CITES phải được đánh dấu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân để quản lý và truy xuất nguồn gốc;

d) Trường hợp nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận

bằng văn bản về việc nuôi, trồng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi, trồng và các loài khác có liên quan trong tự nhiên.

4. Khai thác, xuất bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển mẫu vật thuộc Phụ lục CITES của cơ sở nuôi, cơ sở trồng đã được cấp mã số hoặc trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này: Chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng thực hiện việc cập nhật các thông tin vào sổ theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện quy định về hồ sơ lâm sản theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nuôi, trồng:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật, thực vật về cơ sở nuôi, cơ sở trồng, tổ chức, cá nhân gửi thông báo theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao hồ sơ nguồn gốc động vật, thực vật đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý;

b) Mở sổ theo dõi hoạt động nuôi, trồng và ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin vào sổ theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn cho con người; tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, thú y;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân nuôi, trồng động vật, thực vật phải tuân thủ quy định tại các điểm a, b và c khoản này và khoản 3 Điều này. Trường hợp có nhu cầu đăng ký mã số hoặc khi số lượng động vật, thực vật nuôi, trồng vượt số lượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân phải thực hiện đăng ký cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.

Điều 26. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

1. Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES được cấp trước khi nuôi, trồng.

2. Cơ quan cấp mã số:

a) Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES xuất khẩu vì mục đích thương mại. Đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES nuôi, trồng để thương mại trong nước hoặc để xuất khẩu không vì mục đích thương mại, thuộc Phụ lục II, III CITES thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản.

3. Hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng

a) Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Phương án nuôi theo Mẫu số 22, Phương án trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan cấp mã số quy định tại khoản 2 Điều này theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan cấp mã số kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp cần kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số tiến hành kiểm tra thực tế và cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trường hợp nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số gửi văn bản đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đề nghị xác nhận về việc nuôi, trồng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài và các loài khác có liên quan trong tự nhiên;

Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận, Cơ quan khoa học

CITES Việt Nam có văn bản trả lời gửi cơ quan cấp mã số;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác nhận, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp hoặc không nhận được văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trường hợp phải kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số tiến hành kiểm tra thực tế đồng thời lấy ý kiến tham vấn của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp mã số hoặc không nhận được văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

e) Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, gửi hồ sơ đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để trình Ban Thư ký CITES;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi hồ sơ cho Ban Thư ký CITES;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả của Ban Thư ký CITES, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp mã số;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho cơ sở nuôi, cơ sở trồng; trường hợp không cấp mã số, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thay đổi, bổ sung thông tin về địa điểm, mục đích, hình thức, quy mô nuôi, trồng hoặc bổ sung loài nuôi, trồng hoặc thay đổi Phụ lục CITES, Nhóm loài đã được cấp mã số, chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng phải đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng: Hồ sơ gồm: mã số đã được cấp và thành phần hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này; trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Hủy mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng:

a) Cơ sở nuôi, cơ sở trồng bị hủy mã số khi thuộc một trong các trường hợp sau: Cơ sở có thông báo hủy hoạt động; cơ sở thay đổi chủ sở hữu; cơ sở ngừng hoạt động liên tục trong thời gian 12 tháng kể từ ngày được cấp mã số; chủ cơ sở có hành vi khai thác, săn, bắt, giết, nuôi, nhốt, trồng, tàng trữ, vận chuyển, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, loài thuộc Phụ lục CITES trái quy định pháp luật mà đã bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được một trong các thông tin theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan cấp mã số quy định tại khoản 2 Điều này quyết định hủy mã số theo Mẫu số 33 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Quyết định hủy mã số có hiệu lực, chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng phải thực hiện chuyển giao động vật, thực vật cho cơ sở đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư này. Quá thời hạn này mà không thực hiện chuyển giao, cơ quan cấp mã số tiến hành lập biên bản và xử lý theo quy định.

7. Trong quá trình nuôi, trồng, chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng có trách nhiệm thực hiện đúng Phương án đã đăng ký và ghi chép chính xác, đầy đủ, kịp thời vào sổ theo dõi nuôi, trồng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 25 Thông tư này.

Cơ quan cấp mã số thực hiện quản lý, giám sát và kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo quy định.

Mục 2. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU, NHẬP NỘI TỪ BIỂN VÀ QUÁ CẢNH

Điều 27. Xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

1. Hoạt động xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES phải có giấy phép CITES do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp, trừ các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

2. Cấp giấy phép CITES xuất khẩu mẫu vật của loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên trong các trường hợp sau:

a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Cấp giấy phép CITES xuất khẩu mẫu vật của loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES có nguồn

gốc từ nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo trong các trường hợp sau:

a) Đối với mẫu vật loài thuộc Phụ lục I CITES: Mẫu vật loài động vật xuất khẩu từ thế hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở nuôi đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi; mẫu vật từ cơ sở nuôi sinh trưởng xuất khẩu không vì mục đích thương mại; mẫu vật loài thực vật xuất khẩu được trồng cây nhân tạo từ cơ sở trồng đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở trồng;

b) Đối với mẫu vật loài thuộc Phụ lục II, III CITES: Mẫu vật loài động vật xuất khẩu từ thế hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở được cấp mã số nuôi; mẫu vật từ cơ sở nuôi sinh trưởng không vì mục đích thương mại; mẫu vật loài thực vật xuất khẩu được trồng cây nhân tạo từ cơ sở được cấp mã số trồng;

c) Đối với mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES: Mẫu vật sinh sản từ thế hệ F2 đối với loài thuộc Phụ lục I CITES đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi; mẫu vật sinh sản từ thế hệ F2 đối với loài thuộc Phụ lục II, III CITES từ cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở nuôi sinh sản; mẫu vật trồng cây nhân tạo từ cơ sở đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở trồng hoặc cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở trồng theo quy định của pháp luật về thủy sản.

4. Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES đối với trường hợp đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật về thủy sản;

b) Đối với mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES được nhập nội từ biển không vì mục đích thương mại.

5. Trường hợp mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES được nhập khẩu vào Việt Nam mà thời điểm xuất khẩu, tái xuất khẩu trước ngày có hiệu lực của thông báo đình chỉ buôn bán mẫu vật đó từ Ban Thư ký CITES, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc cấp giấy phép CITES nhập khẩu cho lô hàng đó theo quy định tại Điều 30 Thông tư này, trừ trường hợp Ban Thư ký CITES có thông báo khác.

6. Các trường hợp không cần giấy phép CITES do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp:

a) Nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước:

Trường hợp mẫu vật của một loài thuộc Phụ lục CITES được xuất khẩu, tái xuất khẩu trước ngày quy định của CITES áp dụng đối với loài đó: tổ chức, cá nhân nộp cho cơ quan hải quan bản chụp vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương của lô hàng nhập khẩu.

Trường hợp nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước được xuất khẩu, tái xuất khẩu từ ngày các quy định của CITES áp dụng đối với loài đó: tổ chức, cá nhân nộp cho cơ quan hải quan bản chính giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu hoặc chứng chỉ tiền Công ước của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật;

b) Nhập khẩu mẫu vật loài thủy sản (trừ loài bò sát, lưỡng cư) thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, Phụ lục II, III CITES: tổ chức, cá nhân nhập khẩu mẫu vật nộp cho cơ quan hải quan bản chính giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu;

c) Nhập khẩu mẫu vật của loài thuộc Phụ lục III CITES từ quốc gia không đề xuất đưa loài vào Phụ lục CITES: tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan bản sao chứng từ chứng nhận xuất xứ của quốc gia xuất khẩu;

d) Nhập khẩu mẫu vật là sản phẩm hoàn chỉnh thuộc Phụ lục I CITES đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, Phụ lục II, III CITES: tổ chức, cá nhân nhập khẩu mẫu vật nộp cho cơ quan hải quan bản chính giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu;

đ) Vận chuyển quá cảnh mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES: tổ chức, cá nhân thực hiện quá cảnh nộp cho cơ quan hải quan bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do quốc gia xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp;

e) Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu cá nhân, hộ gia đình với số lượng không vượt quá quy định của CITES. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm dịch, công bố trên trang điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường số lượng mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu cá nhân, hộ gia đình được phép xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu không cần giấy phép CITES theo Mẫu số 34 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Giấy phép CITES

1. Giấy phép CITES quy định tại Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng cho việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; xuất khẩu mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm.

2. Hiệu lực tối đa của giấy phép CITES xuất khẩu và tái xuất khẩu là 06 tháng; hiệu lực tối đa của giấy phép CITES nhập khẩu là 12 tháng, kể từ ngày cấp.

3. Giấy phép CITES được cấp 01 bản chính hoặc bản điện tử và được sử dụng một lần.

4. Số lượng giấy phép CITES nhập khẩu được cấp theo số lượng giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

Điều 29. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

1. Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân hoặc bản sao Giấy xác nhận nguồn gốc thủy sản theo quy định của pháp luật thủy sản. Trường hợp pháp luật chuyên ngành lâm nghiệp, thủy sản chưa có quy định về xác nhận nguồn gốc đối với mẫu vật động vật, thực vật đề nghị tái xuất khẩu, tổ chức, cá nhân nộp bản sao Giấy phép CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu và bản sao tờ khai hải quan nhập khẩu;

c) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật khai thác từ tự nhiên phục vụ nghiên cứu khoa học, quan hệ đối ngoại: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm một trong các bản sao tài liệu sau: văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học đối với trường hợp nghiên cứu khoa học, văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền xác nhận đối với trường hợp phục vụ quan hệ đối ngoại;

d) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES, trừ mẫu vật thuộc Phụ lục I có nguồn gốc từ cơ sở đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi, trồng: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước nhập khẩu cấp;

đ) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật sống phục vụ triển lãm, biểu diễn xiếc: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao quyết định cử đi tham dự triển lãm, biểu diễn xiếc ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy mời tham dự của tổ chức nước ngoài;

e) Trường hợp tái xuất khẩu mẫu vật bị tịch thu cho quốc gia nơi khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm bản sao bảng kê lâm sản do tổ chức được giao xử lý tài sản lập.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam xem xét cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp cần tham vấn về ảnh hưởng của việc xuất khẩu, tái xuất khẩu tới sự tồn tại của loài hoặc đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành phối hợp với các cơ quan liên quan xác minh, kiểm tra thực tế khi có nghi ngờ về tính hợp pháp của mẫu vật, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản đề nghị đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành liên quan;

đ) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tham vấn hoặc đề nghị xác minh, kiểm tra, các cơ quan có văn bản trả lời Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

e) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của các cơ quan liên quan, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép CITES hoặc không nhận được kết quả tham vấn, xác minh, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 30. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập khẩu.

2. Thành phần hồ sơ:

- a) Bản chính Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp đối với loài thuộc Phụ lục II, III CITES, loài thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng tại cơ sở đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi, trồng;
- c) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES không vì mục đích thương mại: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm một trong các bản sao tài liệu sau: mã số cơ sở nuôi, mã số cơ sở trồng, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với mẫu vật sống; văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp nghiên cứu khoa học; văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ ngoại giao; giấy mời tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp phục vụ triển lãm, biểu diễn xiếc; văn bản của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu, tái xuất khẩu về việc trả lại mẫu vật cho quốc gia xuất xứ;
- d) Trường hợp nhập khẩu động vật, thực vật sống thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng tại cơ sở đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, Phụ lục II, III CITES để nuôi, trồng: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm một trong các bản sao tài liệu sau: mã số cơ sở nuôi, mã số cơ sở trồng, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc nộp thêm một trong các bản chính tài liệu sau: Phương án nuôi theo Mẫu số 22, Phương án trồng theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp không bắt buộc đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo quy định tại Thông tư này;
- đ) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật từ quốc gia không phải là thành viên CITES: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm bản sao giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp.

3. Trình tự, thủ tục:

- a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;
- b) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;
- c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập khẩu theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;
- d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản tham vấn, xác minh trong các trường hợp sau:

Trường hợp nhập khẩu mẫu vật có nguồn gốc từ các quốc gia xuất khẩu thuộc vùng địa lý không tích cực theo pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản hoặc có thông tin giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu là giả mạo, có dấu hiệu tẩy xóa, chỉnh sửa, không rõ thông tin hoặc nhập khẩu động vật sống, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn qua thư điện tử với cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu về các thông tin liên quan đến giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu hoặc phương thức xác thực điện tử khác;

Trường hợp cần xác minh thông tin về năng lực cơ sở nuôi trước khi cấp phép nhập khẩu động vật sống, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành phối hợp với các cơ quan liên quan xác minh, kiểm tra thực tế cơ sở nuôi;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị tham vấn hoặc đề nghị xác minh, kiểm tra thực tế cơ sở nuôi của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, các cơ quan liên quan trả lời bằng văn bản;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của các cơ quan liên quan, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép CITES nhập khẩu theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép hoặc không nhận được kết quả tham vấn, xác minh, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 31. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES nhập nội từ biên mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I, II CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập nội từ biên.

2. Thành phần hồ sơ:

- a) Bản chính đề nghị nhập nội từ biên theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi, trồng loài thủy sản.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam xem xét cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp nhập nội từ biển động vật sống, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương về ảnh hưởng của việc nhập nội loài động vật đối với loài động vật liên quan trong tự nhiên tại Việt Nam;

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tham vấn, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép CITES hoặc không nhận được kết quả tham vấn, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 32. Cấp thay thế giấy phép CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES thay thế trong trường hợp giấy phép CITES đã được cấp bị hỏng hoặc có sai sót.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và bản gốc giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót;

b) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản điện tử có sai sót.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam theo cách thức trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp thay thế giấy phép CITES theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện có sai sót về lỗi chính tả hoặc thể thức, kỹ thuật trình bày tại giấy phép CITES đã được sử dụng để hoàn tất các thủ tục thông quan thì thông báo về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để thực hiện đính chính bằng văn bản theo Mẫu số 37 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 33. Hủy giấy phép CITES

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam hủy giấy phép CITES trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép CITES được cấp không đúng quy định;

b) Giấy phép CITES bị tẩy xóa, sửa chữa;

c) Giấy phép CITES bị mất;

d) Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam nhận được thông tin từ cơ quan quản lý chuyên ngành, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép không đáp ứng quy định về nuôi, trồng hoặc quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam ban hành Quyết định hủy giấy phép CITES theo Mẫu số 38 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 34. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam là đơn vị thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, có chức năng tham mưu về thực thi CITES tại Việt Nam.

Điều 35. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định tiêu chí và quy trình chỉ định Cơ quan khoa học CITES Việt Nam để thực hiện các nhiệm vụ:

a) Tư vấn và chịu trách nhiệm trước pháp luật các nội dung tư vấn về: Đánh giá thực trạng quần thể, vùng phân bố, mức độ nguy cấp, quý, hiếm, mức độ nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng của các loài động vật, thực vật trong tự nhiên; tư vấn về việc cấp giấy phép CITES, xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; cứu hộ, chăm sóc mẫu vật sống; xác định sinh cảnh và vùng phân bố phù hợp để thả động vật nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc Phụ lục CITES; tư vấn về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; thẩm định các dự án về nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; nuôi, trồng bảo tồn tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; xác nhận việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài trong tự nhiên; phương án chuyển vị bảo tồn;

b) Tham gia xây dựng Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm;

c) Thực hiện nhiệm vụ giám định tư pháp về loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường khi được trưng cầu, yêu cầu giám định theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp và pháp luật có liên quan;

d) Tham gia các kỳ họp Hội nghị quốc gia thành viên CITES và cuộc họp các Ủy ban của CITES.

2. Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo hoặc đột xuất về kết quả thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 36. Nguyên tắc xử lý mẫu vật bị tịch thu của các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

1. Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc trong nước được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Mẫu vật bị tịch thu có nguồn gốc nhập khẩu được trả lại quốc gia nơi khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu theo trình tự như sau:

Cơ quan có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công gửi văn bản đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam đề nghị trả lại mẫu vật nhập khẩu. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản đề nghị trả lại mẫu vật đến Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES của quốc gia khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu về mẫu vật vi phạm. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES quốc gia khai thác hoặc quốc gia xuất khẩu từ chối tiếp nhận, hoặc không phản hồi, hoặc không thực hiện nghĩa vụ chi trả các chi phí theo quy định của CITES thì mẫu vật được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Trách nhiệm thực hiện

1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý, bảo vệ, bảo tồn loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi CITES tại Thông tư này;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, vận chuyển, lưu giữ, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, nuôi, cứu hộ, tái thả động vật rừng thông thường theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan;

c) Tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố thông tin về loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật; dịch và đăng công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định của CITES cấm hoặc hạn chế thương mại đối với loài liên quan đến Việt Nam

và số lượng mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu cá nhân, hộ gia đình được phép xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu không cần giấy phép CITES;

d) Tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES sau khi được Hội nghị các quốc gia thành viên CITES thông qua;

đ) Kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm trong các hoạt động khai thác, nuôi nhốt, giết, chế biến, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; nuôi, cứu hộ, tái thả động vật rừng thông thường theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan;

e) Phối hợp với Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành và sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm.

2. Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý, bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng chương trình bảo tồn loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành và tổ chức thực hiện theo sự phân công của Bộ trưởng; chỉ đạo, hướng dẫn bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực sinh sống, di cư của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ngoài khu bảo tồn thiên nhiên và tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, trao đổi, tặng cho, thả lại nơi phân bố tự nhiên, chuyển vị bảo tồn, khai thác, nuôi, trồng, bảo tồn, xuất khẩu, nhập khẩu, loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; kiểm tra hoạt động chế biến, kinh doanh phục vụ mục đích thương mại đối với loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; chỉ đạo tổ chức điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng về loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên phạm vi toàn quốc và thống nhất quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu về loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

d) Phối hợp với Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành và sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính đảm bảo kinh phí hằng năm cho các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để triển khai thực hiện Thông tư theo quy định của pháp luật.

4. Các đơn vị khác thuộc Bộ theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư này.

5. Cơ quan Hải quan:

a) Kiểm tra, xác minh đảm bảo việc quản lý mẫu vật xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu tuân thủ quy định tại Thông tư này; thực hiện việc xác nhận tại ô số 13, 14 trên bản chính giấy phép CITES đối với bản giấy, bản sao do cơ quan hải quan in từ hệ thống điện tử hoặc bản chính đối với giấy phép CITES điện tử;

b) Đảm bảo việc quản lý nhập khẩu mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES trong các trường hợp không cần giấy phép CITES theo quy định tại khoản 6 Điều 27 Thông tư này;

c) Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 01 của năm báo cáo, cung cấp thông tin, số liệu thông quan xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục CITES của năm trước đó theo Mẫu số 39 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để phục vụ báo cáo hàng năm theo yêu cầu của CITES.

6. Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc thực hiện quy định về quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, trao đổi, tặng cho, thả lại nơi phân bố tự nhiên, chuyển vị bảo tồn, chế biến, kinh doanh, quá cảnh, xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES; nuôi, cứu hộ, tái thả động vật rừng thông thường;

b) Phối hợp với Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam trong việc thực thi CITES; định kỳ trước ngày 31 tháng 8 hằng năm cung cấp thông tin, số liệu về các vụ việc bắt giữ, xử lý vi phạm liên quan đến việc quá cảnh, xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm và loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES của năm trước đó theo Mẫu số 40 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để phục vụ báo cáo theo yêu cầu của CITES;

c) Định kỳ trước ngày 31 tháng 01 hằng năm, cung cấp thông tin, số liệu thống kê lưu giữ mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES từ tịch thu, bắt giữ, lưu giữ qua các thời kỳ hoặc do tổ chức,

cá nhân tự nguyện giao nộp của năm trước đó theo Mẫu số 41 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để phục vụ báo cáo theo yêu cầu của CITES.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo tổ chức điều tra, quan trắc, đánh giá hiện trạng loài nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 7 Thông tư này và định kỳ cung cấp thông tin về kết quả điều tra, đánh giá trên địa bàn đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Chỉ đạo lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong địa bàn quản lý, phục hồi các sinh cảnh các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

c) Chỉ đạo việc thành lập, công nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định của Thông tư này và phê duyệt các dự án nâng cấp các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của nhà nước thuộc quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học để đáp ứng điều kiện công nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

d) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đảm bảo thực hiện đúng các quy định về cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, khai thác theo quy định tại Thông tư này;

đ) Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn;

e) Định kỳ hằng năm trước ngày 31 tháng 01 cung cấp thông tin, số liệu thống kê lưu giữ mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES sau tịch thu hoặc do tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp của năm trước đó theo Mẫu số 41 Phụ lục II và báo cáo hoạt động nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; thuộc Phụ lục CITES và nuôi động vật rừng thông thường theo Mẫu số 42 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 38. Quy định chuyển tiếp

1. Các cơ sở nuôi, cơ sở trồng đã được cấp mã số thực hiện mở sổ theo dõi theo quy định tại Thông tư này trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, khai thác từ tự nhiên, cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, giấy phép CITES, thả lại, trao đổi tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

3. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường thống kê các cơ sở trồng đã trồng loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc loài thuộc Phụ lục CITES trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp mã số hoặc Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và gửi cơ quan cấp mã số, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Thông tư này thực hiện cấp mã số cơ sở trồng, Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4. Trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ sở cứu hộ động vật hoang dã, cơ sở nuôi loài động vật nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc Phụ lục CITES trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp mã số hoặc giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số hoặc cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Thông tư này.

5. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Cơ quan cấp mã số quy định tại Thông tư này thực hiện rà soát, cấp sửa đổi, bổ sung mã số cho các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng đã được cấp mã số trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực theo hình thức nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng phù hợp quy định tại Thông tư này. Tổ chức, cá nhân nộp lại bản chính mã số cơ sở đã được cấp và được miễn nộp lại hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Thông tư này.

6. Đối với cơ sở nuôi, cơ sở trồng đã được cấp mã số trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ quan cấp mã số theo quy định tại Thông tư này thực hiện hủy mã số nếu cơ sở nuôi, cơ sở trồng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 26 Thông tư này.

7. Đối với các cơ sở nuôi, cơ sở trồng chưa được cấp mã số trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thuộc trường hợp không bắt buộc phải đăng ký mã số theo quy định tại Thông tư này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, chủ cơ sở nuôi, cơ sở trồng mở sổ theo dõi, gửi Thông báo nuôi, trồng và hồ sơ nguồn gốc động vật, thực vật đến cơ quan kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 25 Thông tư này.

8. Đối với mẫu vật có hồ sơ lâm sản đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận trước thời điểm

Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng để chế biến, kinh doanh trong nước.

Đối với mẫu vật đã được cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản xác nhận, chấp thuận bằng văn bản trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng để chế biến, kinh doanh.

9. Đối với các mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES đã được thiết lập hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật khai thác từ tự nhiên trước ngày Thông tư này có hiệu lực và được Ban Thư ký CITES công bố được tiếp tục khai thác theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 4 Điều 10 Thông tư này và được xuất khẩu vì mục đích thương mại cho đến hết hạn ngạch. Số lượng hạn ngạch xuất khẩu sử dụng theo từng năm đã thiết lập.

10. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học không phải thực hiện thủ tục cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng. Tổ chức, cá nhân thực hiện mở sổ theo dõi nuôi, trồng gửi về Cơ quan cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo quy định tại Thông tư này.

11. Trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được cơ quan có thẩm quyền cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định tại Thông tư này.

Điều 39. Hiệu lực thi hành

- Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
- Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
- Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Hội đồng;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ NNMT: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị trực thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, LNKL (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I: LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
I	NHÓM I			
A	THỰC VẬT			
	NGÀNH HẠT TRẦN	GYMNOSPERMAE (PINOPHYTA)		

	(NGÀNH THÔNG)			
	LỚP THÔNG	PINOPSIDA		
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae		
1.	Sa mộc dầu	<i>Cunninghamia konishii</i>	X	IA
2.	Hoàng đàn hữu liên	<i>Cupressus tonkinensis</i>	X	IA
3.	Thông nước	<i>Glyptostrobus pensilis</i>	X	IA
4.	Bách tán đài loan	<i>Taiwania cryptomerioides</i>	X	IA
5.	Bách vàng	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)	X	IA
	Họ Thông	Pinaceae		
6.	Vân sam phan si păng	<i>Abies delavayi</i> subsp. <i>fansipanensis</i>	X	IA
7.	Du sam đá vôi	<i>Keteleeria davidiana</i>	X	IA
8.	Thông đỏ lá dài (Thông đỏ nam)	<i>Taxus wallichiana</i>	X	IA
	NGÀNH HẠT KÍN (NGÀNH MỘC LAN)	ANGIOSPERMAE (MAGNOLIOPHYTA)		
	LỚP HAI LÁ MỀM (LỚP MỘC LAN)	DICOTYLEDONEAE (MAGNOLIOPSIDA)		
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae		
9.	Hoàng liên gai lá tú (Hoàng liên gai lá tròn)	<i>Berberis hypoxantha</i>		IA
10.	Hoàng liên gai lá nhỏ (Hoàng liên gai lá ngắn)	<i>Berberis julianae</i>	X	IA
11.	Hoàng liên gai lá mốc (Hoàng liên gai, Hoàng liên ba gai, Tiểu nghịet bá)	<i>Berberis kawakamii</i>	X	IA
12.	Hoàng liên gai lá dài	<i>Berberis sargentiana</i>	X	IA
13.	Hoàng liên gai lá mềm (Hoàng liên gai lá nhọn dần)	<i>Berberis subacuminata</i>		IA
	Họ Dầu	Dipterocarpaceae		
14.	Sao lá hình tim	<i>Hopea cordata</i>	X	IA
15.	Kiên kiên phú quốc	<i>Hopea pierrei</i>	X	IA
16.	Sao mạng cà ná	<i>Hopea reticulata</i>	X	IA
17.	Chai lá cong	<i>Shorea falcata</i>	X	IA
	Họ Mao lương	Ranunculaceae		
18.	Hoàng liên bắc	<i>Coptis chinensis</i>	X	IA
19.	Hoàng liên chân gà	<i>Coptis quinquesecta</i>	X	IA
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae		
20.	Tam thất hoang (Sâm vũ diệp)	<i>Panax stipuleanatus</i> (trước đây định loại là <i>Panax bipinnatifidus</i>)	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
21.	Sâm việt nam	<i>Panax vietnamensis</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
	LỚP MỘT LÁ MỀM (LỚP HÀNH)	MONOCOTYLEDONEAE (LILIOPSIDA)		
	Họ Lan	Orchidaceae		
22.	Lan kim tuyến đá vôi	<i>Anoectochilus calcareus</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
23.	Lan kim tuyến tơ (Lan kim)	<i>Anoectochilus roxburghii</i>		IA (từ rừng

	tuyến đồ)			tự nhiên)
24.	Lan kim tuyến không cựa	<i>Odontochilus acalcaratus</i> (<i>Anoectochilus acalcaratus</i>)		IA (từ rừng tự nhiên)
25.	Lan hài đài cuộn	<i>Paphiopedilum appletonianum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
26.	Lan hài chai	<i>Paphiopedilum callosum</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
27.	Lan hài xuân cảnh	<i>Paphiopedilum canhii</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
28.	Lan hài đốm	<i>Paphiopedilum concolor</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
29.	Lan hài đỏ	<i>Paphiopedilum delenatii</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
30.	Lan hài râu	<i>Paphiopedilum dianthum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
31.	Lan hài trần châu	<i>Paphiopedilum emersonii</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
32.	Lan hài tam đảo	<i>Paphiopedilum gratixianum</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
33.	Lan hài hăng	<i>Paphiopedilum hangianum</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
34.	Lan hài hê len	<i>Paphiopedilum helenae</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
35.	Lan hài henry	<i>Paphiopedilum henryanum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
36.	Lan hài lông	<i>Paphiopedilum hirsutissimum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
37.	Lan hài xanh	<i>Paphiopedilum malipoense</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
38.	Lan hài hồng	<i>Paphiopedilum micranthum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
39.	Lan hài tía	<i>Paphiopedilum purpuratum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
40.	Lan hài chân tím	<i>Paphiopedilum tranlienianum</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
41.	Lan hài trần tuần	<i>Paphiopedilum trantuanhii</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
42.	Lan hài bóng	<i>Paphiopedilum vietnamense</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
43.	Lan hài vàng	<i>Paphiopedilum villosum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
B	ĐỘNG VẬT			
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA		
	BỘ CÁ SẾU	CROCODILIA		
	Họ Cá sấu	Crocodylidae		
1.	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	<i>Crocodylus porosus</i>		IB
2.	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	<i>Crocodylus siamensis</i>		IB
	BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA		
	Họ Tắc kè	Gekkonidae		
3.	Tắc kè đuôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>	X	IB

	Họ Thần lằn cá sấu	Shinisauridae		
4.	Thần lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>	X	IB
	Họ Kỳ đà	Varanidae		
5.	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i> (trước đây là <i>Varanus bengalensis</i>)		IB
	Họ Rắn hổ	Elapidae		
6.	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	X	IB
	BỘ RÙA	TESTUDINES		
	Họ Rùa đầu to	Platysternidae		
7.	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>	X	IB
	Họ Rùa đầm	Geoemydidae		
8.	Rùa ba-ta-gua miền nam	<i>Batagur affinis</i>		IB
9.	Rùa hộp bua-rê (Rùa hộp trán vàng miền trung)	<i>Cuora bourreti</i>	X	IB
10.	Rùa đẹp (Rùa hộp ba vạch)	<i>Cuora cyclornata</i>	X	IB
11.	Rùa hộp trán vàng (Rùa hộp trán vàng miền bắc)	<i>Cuora galbinifrons</i>	X	IB
12.	Rùa hộp việt nam (Rùa hộp trán vàng miền nam)	<i>Cuora picturata</i>	X	IB
13.	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>	X	IB
	Họ Ba ba	Trionychidae		
14.	Giải khổng lồ	<i>Pelochelys cantorii</i>	X	IB
15.	Giải sin-hoe	<i>Rafetus swinhoei</i>	X	IB
	Họ Vích	Cheloniidae		
16.	Rùa biển đầu to (Quần đồng)	<i>Caretta caretta</i>	X	
17.	Vích	<i>Chelonia mydas</i>	X	
18.	Đồi mồi	<i>Eretmochelys imbricata</i>	X	
19.	Đồi mồi dứa	<i>Lepidochelys olivacea</i>	X	
	Họ Rùa da	Dermochelyidae		
20.	Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i>	X	
	LỚP CHIM	AVES		
	BỘ GÀ	GALLIFORMES		
	Họ Trĩ	Phasianidae		
21.	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>	X	IB
22.	Gà lôi lam mào trắng	<i>Lophura edwardsi</i>	X	IB
23.	Công	<i>Pavo muticus</i>	X	IB
24.	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	X	IB
25.	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>	X	IB
26.	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>	X	IB
27.	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>	X	IB
	BỘ NGŨNG	ANSERIFORMES		
	Họ Vịt	Anatidae		
28.	Ngan cánh trắng	<i>Asarcornis scutulata</i>	X	IB
	BỘ Ô TÁC	OTIDIFORMES		

	Họ Ô tác	Otidae		
29.	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>	X	IB
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES		
	Họ Bò câu	Columbidae		
30.	Bò câu nicoba	<i>Caloenas nicobarica</i>		IB
	BỘ SẾU	GRUIFORMES		
	Họ Chân bơi	Heliornithidae		
31.	Chân bơi	<i>Heliopais personata</i>		IB
	Họ Sếu	Gruidae		
32.	Sếu đầu đỏ	<i>Grus antigone</i>	X	IB
	BỘ RỄ	CHARADRIIFORMES		
	Họ Rễ	Scolopacidae		
33.	Rễ mỏ thìa	<i>Calidris pygmaea</i>	X	IB
34.	Choắt lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>	X	IB
	BỘ HẠC	CICONIIFORMES		
	Họ Hạc	Ciconiidae		
35.	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>	X	IB
36.	Già đầy lớn	<i>Leptoptilos dubius</i>		IB
37.	Già đầy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>	X	IB
38.	Cò lạo xám	<i>Mycteria cinerea</i>		IB
	BỘ CHIM ĐIÊN	SULIFORMES		
	Họ Cỏ rần	Anhingidae		
39.	Cỏ rần (Điêng điếng)	<i>Anhinga melanogaster</i>		IB
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES		
	Họ Cò quắm	Threskiornithidae		
40.	Cò thìa	<i>Platalea minor</i>	X	IB
41.	Quắm cánh xanh (Cò quắm cánh xanh)	<i>Pseudibis davisoni</i>	X	IB
42.	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	<i>Pseudibis gigantea</i>	X	IB
	Họ Diệc	Ardeidae		
43.	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i>		IB
44.	Vạc hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>	X	IB
	Họ Bò nông	Pelecanidae		
45.	Bò nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis</i>	X	IB
	BỘ ƯNG	ACCIPITRIFORMES		
	Họ Ưng	Accipitridae		
46.	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>		IB
47.	Kền kền ben-gan	<i>Gyps bengalensis</i>		IB
48.	Ó tai	<i>Sarcogyps calvus</i>		IB
49.	Diều hoa miến điện	<i>Spilornis cheela</i>		IB
	BỘ HỒNG HOÀNG	BUCEROTIFORMES		
	Họ Hồng hoàng	Bucerotidae		
50.	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>	X	IB
51.	Niệc mỏ vằn	<i>Aceros undulatus</i>	X	IB

52.	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni</i>		IB
53.	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	X	IB
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES		
	Họ Cắt	Falconidae		
54.	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>		IB
	BỘ SẼ	PASSERIFORMES		
	Họ Khướu	Leiothrichidae		
55.	Khướu ngực cam	<i>Garrulax annamensis</i>		IB
56.	Khướu konkakinh	<i>Ianthocincla konkakinhensis</i>	X	IB
57.	Mi núi bà	<i>Laniellus langbianus</i>	X	IB
58.	Khướu ngọc linh	<i>Trochalopteron ngoclinhense</i>	X	IB
59.	Khướu đầu đen má xám	<i>Trochalopteron yersini</i>	X	IB
	Họ Sẻ đồng	Emberizidae		
60.	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>		IB
	LỚP THÚ	MAMMALIA		
	BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES		
	Họ Cu li	Lorisidea		
61.	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>	X	IB
62.	Cu li nhỏ	<i>Xanthonycticebus pygmaeus</i> (<i>Nycticebus pygmaeus</i>)	X	IB
	Họ Khi	Cercopithecidae		
63.	Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>	X	IB
64.	Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>	X	IB
65.	Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>	X	IB
66.	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>	X	IB
67.	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>	X	IB
68.	Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>	X	IB
69.	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>	X	IB
70.	Voọc bạc đông dương	<i>Trachypithecus germaini</i>	X	IB
71.	Voọc đen hà tĩnh	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>	X	IB
72.	Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>	X	IB
73.	Voọc cát bà	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>	X	IB
	Họ Vượn	Hylobatidae		
74.	Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i>	X	IB
75.	Vượn đen tuyền	<i>Nomascus concolor</i>	X	IB
76.	Vượn má vàng	<i>Nomascus gabriellae</i>	X	IB
77.	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>	X	IB
78.	Vượn cao vút	<i>Nomascus nasutus</i>	X	IB
79.	Vượn siki	<i>Nomascus siki</i>	X	IB
	BỘ THÚ ĂN THỊT	CARNIVORA		
	Họ Chó	Canidae		
80.	Chó rừng	<i>Canis aureus</i>	X	IB
81.	Sói đỏ	<i>Cuon alpinus</i>	X	IB
82.	Cáo lửa	<i>Vulpes vulpes</i>		IB

	Họ Gấu	Ursidae		
83.	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>	X	IB
84.	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>	X	IB
	Họ Chồn	Mustelidae		
85.	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus</i>	X	IB
86.	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>	X	IB
87.	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>	X	IB
88.	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale perspicillata</i>	X	IB
	Họ Cây	Viverridae		
89.	Cây mực	<i>Arctictis binturong</i>	X	IB
90.	Cây vằn	<i>Chrotogale owstoni</i>	X	IB
91.	Cây gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>	X	IB
92.	Cây giông đốm lớn	<i>Viverra megaspila</i>	X	IB
	Họ Mèo	Felidae		
93.	Báo lửa	<i>Catopuma temminckii</i>	X	IB
94.	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>	X	IB
95.	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>	X	IB
96.	Hổ	<i>Panthera tigris</i>	X	IB
97.	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>	X	IB
98.	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>	X	IB
	BỘ CÓ VÔI	PROBOSCIDEA		
	Họ Voi	Elephantidae		
99.	Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>	X	IB
	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	PERISSODACTYLA		
	Họ Tê giác	Rhinocerotidae		
100.	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>	X	IB
	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	ARTIODACTYLA		
	Họ Cheo cheo	Tragulidae		
101.	Cheo cheo việt nam	<i>Tragulus versicolor</i>	X	IB
	Họ Hươu nai	Cervidae		
102.	Hươu vàng	<i>Axis porcinus</i>	X	IB
103.	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>	X	IB
104.	Mang roosevelt	<i>Muntiacus rooseveltorum</i>	X	IB
105.	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>	X	IB
106.	Mang lớn	<i>Muntiacus vuquangensis</i>	X	IB
107.	Nai cà tong	<i>Rucervus eldii</i>	X	IB
	Họ Trâu bò	Bovidae		
108.	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>	X	IB
109.	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>	X	IB
110.	Sơn dương	<i>Capricornis milneedwardsii</i> (trước đây là <i>Capricornis sumatraensis</i>)	X	IB
111.	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	X	IB
	BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA		

	Họ Tê tê	Manidae		
112.	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>	X	IB
113.	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>	X	IB
	BỘ THỎ	LAGOMORPHA		
	Họ Thỏ rừng	Leporidae		
114.	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>	X	IB
	BỘ CÁ VOI	CETACEA		
	Họ Cá heo	Delphinidae		
115.	Cá heo trắng trung hoa	<i>Sousa chinensis</i>	X	
	BỘ HẢI NGƯU	SIRENIA		
	Họ Cá cúi	Dugongidae		
116.	Bò biển	<i>Dugong dugon</i>	X	
C	GIỐNG CÂY TRỒNG			
	Loài Lúa	Oryza sativa		
1.	Giống Chiêm đá Quảng Ninh	<i>Oryza sativa</i>	X	
2.	Giống Dự ngẫu Hòa Bình	<i>Oryza sativa</i>	X	
3.	Giống Lúa Chấm biển	<i>Oryza sativa</i>	X	
4.	Giống Hom mùa Hải Phòng	<i>Oryza sativa</i>	X	
5.	Giống Tẻ tép	<i>Oryza sativa</i>	X	
6.	Giống Cút (chiêm cút)	<i>Oryza sativa</i>	X	
7.	Giống Chiêm cườm	<i>Oryza sativa</i>	X	
8.	Giống Nếp hạt mây	<i>Oryza sativa</i>	X	
9.	Giống Chiêm bầu	<i>Oryza sativa</i>	X	
	Loài Ngô	Zea mays		
10.	Giống Tẻ trắng hà chua cay	<i>Zea mays</i>	X	
11.	Loài Khoai môn	<i>Colocasia esculenta</i>	X	
12.	Giống Mắc phứa hom (khoai môn ruột vàng)	<i>Colocasia esculenta</i>	X	
	Loài Lạc	Arachis hypogaea		
13.	Giống Lạc trắng Vân Kiều	<i>Arachis hypogaea</i>	X	
	Loài Đậu tương	Glycine max		
14.	Giống Đậu tương hạt đen	<i>Glycine max</i>	X	
	Loài Đậu nho nhe	Vigna umbellata		
15.	Giống Đậu nho nhe đen	<i>Vigna umbellata</i>	X	
	Loài Nhãn	Dimocarpus longan		
16.	Giống Nhãn hạt trắng	<i>Dimocarpus longan</i>	X	
D	GIỐNG VẬT NUÔI			
	Loài Lợn	Sus scrofa		
1.	Giống lợn ỉ	<i>Sus scrofa</i>	X	
2.	Giống lợn ba xuyên	<i>Sus scrofa</i>	X	
3.	Giống lợn hung	<i>Sus scrofa</i>	X	
4.	Giống lợn mường lay	<i>Sus scrofa</i>	X	

	Loài Gà sao	Helmeted		
5.	Giống gà sao vàng	<i>Numida meleagris</i>	X	
	Loài Vịt xiêm	Cairina moschata		
6.	Giống ngan sen	<i>Cairina moschata</i>	X	
II	NHÓM II			
A	THỰC VẬT			
	NGÀNH THÔNG ĐẤT	LYCOPODIOPHYTA		
	Họ Thông đất	Lycopodiaceae		
1.	Thạch tùng răng cưa	<i>Huperzia serrata</i>		IIA
	NGÀNH DƯƠNG XỈ	POLYPODIOPHYTA		
	Họ Dương xỉ thân gỗ	Cyatheaceae		
2.	Các loài dương xỉ thân gỗ thuộc các chi <i>Alsophila</i> , <i>Gymnosphaera</i> , <i>Sphaopteris</i> (<i>Cyathea</i>)	<i>Alsophila</i> spp. <i>Gymnosphaera</i> spp. <i>Sphaopteris</i> spp. (<i>Cyathea</i> spp.)		IIA
	Họ Lông cu li	Dicksoniaceae		
3.	Cầu tích	<i>Cibotium barometz</i>		IIA
	Họ Dương xỉ	Polypodiaceae		
4.	Tắc kè đá	<i>Drynaria bonii</i>		IIA
5.	Cốt toái bồ	<i>Drynaria roosii</i> (trước đây là <i>Drynaria fortunei</i>)		IIA
	NGÀNH HẠT TRẦN (NGÀNH THÔNG)	GYMNOSPERMAE (PINOPHYTA)		
	LỚP THÔNG	PINOPSIDA		
	Họ Đinh tùng	Cephalotaxaceae		
6.	Đinh tùng (Phỉ ba mũi)	<i>Cephalotaxus mannii</i>		IIA
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae		
7.	Bách xanh	<i>Calocedrus macrolepis</i>		IIA
8.	Bách xanh núi đá	<i>Calocedrus rupestris</i>		IIA
9.	Pơ mu	<i>Fokienia hodginsii</i>		IIA
	Họ Thông	Pinaceae		
10.	Thông xuân nha (Thông năm lá rủ)	<i>Pinus cernua</i>		IIA
11.	Thông đà lạt	<i>Pinus dalatensis</i>		IIA
12.	Thông lá dẹt	<i>Pinus krempfii</i>		IIA
13.	Thiết sam giả lá ngắn	<i>Pseudotsuga sinensis</i> var. <i>brevifolia</i> (<i>Pseudotsuga brevifolia</i>)		IIA
	Họ Kim giao	Podocarpaceae		
14.	Thông tre lá ngắn	<i>Podocarpus pilgeri</i>		IIA
	Họ Thông đỏ	Taxaceae		
15.	Thông đỏ lá ngắn	<i>Taxus chinensis</i>		IIA
	LỚP TUẾ	CYCADOPSIDA		
	Họ Tuế	Cycadaceae		
16.	Các loài tuế thuộc chi <i>Cycas</i>	<i>Cycas</i> spp.		IIA
	NGÀNH HẠT KÍN (NGÀNH MỘC LAN)	ANGIOSPERMAE (MAGNOLIOPHYTA)		

	LỚP HAI LÁ MẦM (LỚP MỘC LAN)	DICOTYLEDONEAE (MAGNOLIOPSIDA)		
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae		
17.	Tam thất hoang (Sâm vũ diệp)	<i>Panax stipuleanatus</i> (trước đây định loại là <i>Panax bipinnatifidus</i>)		IIA (từ trồng cây nhân tạo)
18.	Sâm việt nam	<i>Panax vietnamensis</i>		IIA (từ trồng cây nhân tạo)
	Họ Nam mộc hương	Aristolochiaceae		
19.	Các loài tế tân thuộc chi <i>Asarum</i>	<i>Asarum</i> spp.		IIA
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae		
20.	Các loài hoàng liên ô rô (Mã hồ, Mật gấu) thuộc chi <i>Mahonia</i>	<i>Mahonia</i> spp.		IIA
21.	Bát giác liên	<i>Podophyllum difforme</i> (trước đây là <i>Podophyllum tonkinense</i>)		IIA
	Họ Núc nác	Bignoniaceae		
22.	Các loài đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	<i>Fernandoa</i> spp.		IIA
	Họ Hoa chuông	Campanulaceae		
23.	Đẳng sâm	<i>Codonopsis javanica</i>		IIA
	Họ Măng cụt	Clusiaceae		
24.	Trai	<i>Garcinia fagraeoides</i>		IIA
	Họ Thị	Ebenaceae		
25.	Mun	<i>Diospyros mun</i>		IIA
26.	Mun sọc	<i>Diospyros sailletii</i>		IIA
	Họ Đậu	Fabaceae		
27.	Gỗ đỏ (Cà te)	<i>Afzelia xylocarpa</i>		IIA
28.	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>		IIA
29.	Cầm lai	<i>Dalbergia oliveri</i>		IIA
30.	Trắc dây	<i>Dalbergia rimosa</i>		IIA
31.	Sưa	<i>Dalbergia tonkinensis</i>		IIA
32.	Lim xanh	<i>Erythrophleum fordii</i>		IIA
33.	Giáng hương quả to	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>		IIA
34.	Gụ mật (Gỗ mật)	<i>Sindora siamensis</i>		IIA
35.	Gụ lau	<i>Sindora tonkinensis</i>		IIA
	Họ Long não	Lauraceae		
36.	Gù hương (Quế balansa)	<i>Cinnamomum balansae</i>		IIA
37.	Re xanh phần	<i>Cinnamomum glaucescens</i> (<i>Camphora glaucescens</i>)		IIA
38.	Vù hương (Xá xì, Re hương)	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> (<i>Camphora parthenoxylon</i>)		IIA
	Họ Bông	Malvaceae		
39.	Nghiến	<i>Burretiodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)		IIA
	Họ Tiết dê	Menispermaceae		
40.	Vàng đắng	<i>Coscinium fenestratum</i>		IIA
41.	Hoàng đằng	<i>Fibraurea recisa</i>		IIA

42.	Nam hoàng liên	<i>Fibraurea tinctoria</i> (<i>Fibraurea chloroleuca</i>)		IIA
43.	Các loài bình vôi thuộc chi <i>Stephania</i>	<i>Stephania</i> spp.		IIA
	Họ Mao lương	Ranunculaceae		
44.	Thỏ hoàng liên	<i>Thalictrum foliolosum</i>		IIA
	Họ Ngũ vị	Schisandraceae		
45.	Các loài na rừng thuộc chi <i>Kadsura</i>	<i>Kadsura</i> spp.		IIA
	LỚP MỘT LÁ MÀM (LỚP HÀNH)	MONOCOTYLEDONEAE (LILIOPSIDA)		
	Họ Cau	Arecaceae		
46.	Song mật	<i>Calamus inermis</i> (trước đây là <i>Calamus platyacanthus</i>)		IIA
47.	Song bột	<i>Calamus poilanei</i>		IIA
	Họ Thiên môn	Asparagaceae		
48.	Hoàng tinh hoa trắng	<i>Disporopsis longifolia</i>		IIA
49.	Hoàng tinh hoa đỏ	<i>Polygonatum kingianum</i>		IIA
	Họ Hành	Liliaceae		
50.	Bách hợp	<i>Lilium poilanei</i> (<i>Lilium primulinum</i> var. <i>ochraceum</i>)		IIA
	Họ Ngót nghèo	Melanthiaceae		
51.	Các loài bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi <i>Paris</i>	<i>Paris</i> spp.		IIA
	Họ Lan	Orchidaceae		
52.	Các loài lan thuộc họ Orchidaceae, trừ các loài quy định tại Nhóm I	Orchidaceae spp.		IIA
B	ĐỘNG VẬT			
	LỚP CÔN TRÙNG	INSECTA		
	BỘ CÁNH CỨNG	COLEOPTERA		
	Họ Bọ hung	Scarabaeidae		
1.	Cua bay việt nam	<i>Cheirotonus battareli</i>		IIB
2.	Cua bay đen	<i>Cheirotonus jansonii</i>		IIB
	BỘ CÁNH VÂY	LEPIDOPTERA		
	Họ Bướm phượng	Papilionidae		
3.	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	<i>Teinopalpus aureus</i>		IIB
4.	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	<i>Teinopalpus imperialis</i>		IIB
5.	Bướm phượng cánh chim chấm rời	<i>Troides aeacus</i>		IIB
6.	Bướm phượng cánh chim chấm liền	<i>Troides helena</i>		IIB
	LỚP LŨNG CƯ	AMPHIBIA		
	BỘ CÓ ĐUÔI	CAUDATA		
	Họ Cá cóc	Salamandridae		
7.	Các loài cá cóc thuộc giống <i>Paramesotriton</i>	<i>Paramesotriton</i> spp.		IIB

8.	Các loài cá cóc thuộc giống <i>Tylototriton</i>	<i>Tylototriton</i> spp.		IIB
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA		
	BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA		
	Họ Nhông	Agamidae		
9.	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i>		IIB
	Họ Thạch sùng mí	Eublepharidae		
10.	Các loài thạch sùng mí thuộc giống <i>Goniurosaurus</i>	<i>Goniurosaurus</i> spp.		IIB
	Họ Tắc kè	Gekkonidae		
11.	Tắc kè bà đen	<i>Gekko badenii</i>		IIB
12.	Tắc kè hoa	<i>Gekko gecko</i>		IIB
13.	Tắc kè ri-vờ	<i>Gekko reevesii</i>		IIB
	Họ Kỳ đà	Varanidae		
14.	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>		IIB
	Họ Trăn	Pythonidae		
15.	Trăn cọc	<i>Python brongersmai</i> (trước đây là <i>Python curtus</i>)		IIB
16.	Trăn đất	<i>Python bivittatus</i> (trước đây là <i>Python molurus</i>)		IIB
17.	Trăn gấm	<i>Malayopython reticulatus</i> (<i>Python reticulatus</i>)		IIB
	Họ Rắn nước	Colubridae		
18.	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosa</i>		IIB
	Họ Rắn hổ	Elapidae		
19.	Rắn hổ mang trung quốc	<i>Naja atra</i>		IIB
20.	Rắn hổ mang một mắt kính	<i>Naja kaouthia</i>		IIB
21.	Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	<i>Naja siamensis</i>		IIB
	BỘ RÙA	TESTUDINES		
	Họ Rùa đầm	Geoemydidae		
22.	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>		IIB
23.	Rùa sa nhân	<i>Cuora mouhotii</i>		IIB
24.	Rùa đất atriopon	<i>Cyclemys atriopon</i>		IIB
25.	Rùa đất châu á	<i>Cyclemys dentata</i>		IIB
26.	Rùa đất âu-ham (Rùa đất sê-pôn)	<i>Cyclemys oldhamii</i>		IIB
27.	Rùa đất pulkin	<i>Cyclemys pulchristriata</i>		IIB
28.	Rùa đất spengler	<i>Geoemyda spengleri</i>		IIB
29.	Rùa răng	<i>Heosemys annandalii</i>		IIB
30.	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>		IIB
31.	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>		IIB
32.	Rùa câm	<i>Mauremys mutica</i>		IIB
33.	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i>		IIB
34.	Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicolis</i>		IIB
	Họ Rùa núi	Testudinidae		

35.	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>		IIB
36.	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i>		IIB
	Họ Ba ba	Trionychidae		
37.	Cua đinh (Ba ba nam bộ)	<i>Amyda ornata</i> (trước đây là <i>Amyda cartilaginea</i>)		IIB
38.	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>		IIB
	LỚP CHIM	AVES		
	BỘ GÀ	GALLIFORMES		
	Họ Trĩ	Phasianidae		
39.	Gà so họng trắng	<i>Arborophila brunneopectus</i>		IIB
40.	Gà so ngực gụ	<i>Arborophila chloropus</i>		IIB
41.	Gà so họng hung	<i>Arborophila rufogularis</i>		IIB
42.	Gà so họng đen	<i>Arborophila torqueola</i>		IIB
43.	Gà lôi hông tía	<i>Lophura diardi</i>		IIB
44.	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>		IIB
	BỘ NGŨNG	ANSERIFORMES		
	Họ Vịt	Anatidae		
45.	Vịt đầu đen	<i>Aythya baeri</i>		IIB
46.	Vịt mỏ nhọn	<i>Mergus squamatus</i>		IIB
	BỘ CU CU	CUCULIFORMES		
	Họ Cu cu	Cuculidae		
47.	Phướn đất	<i>Carpococcyx renauldi</i>		IIB
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES		
	Họ Bò câu	Columbidae		
48.	Bò câu nâu	<i>Columba punicea</i>		IIB
	BỘ RỄ	CHARADRIIFORMES		
	Họ Rễ	Scolopacidae		
49.	Rễ lớn ngực đỏm	<i>Calidris tenuirostris</i>		IIB
50.	Choắt mỏ cong hông nâu	<i>Numenius madagascariensis</i>		IIB
	Họ Mòng biển	Laridae		
51.	Nhàn bụng đen	<i>Sterna acuticauda</i>		IIB
	BỘ HẠC	CICONIIFORMES		
	Họ Hạc	Ciconiidae		
52.	Hạc đen	<i>Ciconia nigra</i>		IIB
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES		
	Họ Cò quắm	Threskiornithidae		
53.	Quắm đầu đen	<i>Threskiornis melanocephalus</i>		IIB
	BỘ ƯNG	ACCIPITRIFORMES		
	Họ Ó cá	Pandionidae		
54.	Ó cá	<i>Pandion haliaetus</i>		IIB
	Họ Ưng	Accipitridae		
55.	Ưng xám	<i>Accipiter badius</i>		IIB
56.	Ưng lớn	<i>Accipiter gentilis</i>		IIB
57.	Ưng nhật bản	<i>Accipiter gularis</i>		IIB

58.	Ừng mày trắng	<i>Accipiter nisus</i>		IIB
59.	Ừng lưng đen	<i>Accipiter soloensis</i>		IIB
60.	Ừng ẩn độ	<i>Accipiter trivirgatus</i>		IIB
61.	Ừng bụng hung	<i>Accipiter virgatus</i>		IIB
62.	Đại bàng đầu trọc	<i>Aegypius monachus</i>		IIB
63.	Đại bàng đầu hung	<i>Aquila chrysaetos</i>		IIB
64.	Đại bàng đen	<i>Aquila clanga</i>		IIB
65.	Đại bàng má trắng	<i>Aquila fasciata</i>		IIB
66.	Đại bàng hung	<i>Aquila nipalensis</i>		IIB
67.	Đại bàng nâu	<i>Aquila rapax</i>		IIB
68.	Diều hoa jerdon	<i>Aviceda jerdoni</i>		IIB
69.	Diều mào	<i>Aviceda leuphotes</i>		IIB
70.	Diều ẩn độ	<i>Butastur indicus</i>		IIB
71.	Diều xám	<i>Butastur liventer</i>		IIB
72.	Diều nhật bản	<i>Buteo burmanicus</i>		IIB
73.	Diều ngón ngắn	<i>Circaetus gallicus</i>		IIB
74.	Diều đầu xám	<i>Circus aeruginosus</i>		IIB
75.	Diều hen	<i>Circus cyaneus</i>		IIB
76.	Diều bụng trắng	<i>Circus macrourus</i>		IIB
77.	Diều mướp	<i>Circus melanoleucos</i>		IIB
78.	Diều đầu trắng	<i>Circus spilonotus</i>		IIB
79.	Diều trắng	<i>Elanus caeruleus</i>		IIB
80.	Đại bàng biển đuôi trắng	<i>Haliaeetus albicilla</i>		IIB
81.	Đại bàng biển bụng trắng	<i>Haliaeetus leucogaster</i>		IIB
82.	Đại bàng biển đuôi đen	<i>Haliaeetus leucoryphus</i>		IIB
83.	Diều lửa	<i>Haliastur indus</i>		IIB
84.	Diều cá bé	<i>Ichthyophaga humilis</i>		IIB
85.	Diều cá đầu xám	<i>Ichthyophaga ichthyaetus</i>		IIB
86.	Đại bàng mã lai	<i>Ictinaetus malayensis</i>		IIB
87.	Đại bàng bụng hung	<i>Lophotriorchis kienerii</i>		IIB
88.	Diều hâu	<i>Milvus migrans</i>		IIB
89.	Diều đầu nâu	<i>Nisaetus cirrhatus</i>		IIB
90.	Diều núi	<i>Nisaetus nipalensis</i>		IIB
91.	Diều ăn ong	<i>Pernis ptilorhynchus</i>		IIB
	BỘ CÚ	STRIGIFORMES		
	Họ Cú lợn	Tytonidae		
92.	Cú lợn rừng	<i>Phodilus badius</i>		IIB
93.	Cú lợn lưng xám	<i>Tyto alba</i>		IIB
94.	Cú lợn lưng nâu	<i>Tyto longimembris</i>		IIB
	Họ Cú mèo	Strigidae		
95.	Cú lửa	<i>Asio flammeus</i>		IIB
96.	Hủ trăn trắng	<i>Athene brama</i>		IIB
97.	Dù di nê pan	<i>Bubo nipalensis</i>		IIB
98.	Cú vọ mặt trắng	<i>Glaucidium brodiei</i>		IIB

99.	Cú vọ	<i>Glaucidium cuculoides</i>		IIB
100.	Dù di hung	<i>Ketupa flavipes</i>		IIB
101.	Dù di kêtupu	<i>Ketupa ketupu</i>		IIB
102.	Dù di phương đông	<i>Ketupa zeylonensis</i>		IIB
103.	Cú vọ lưng nâu	<i>Ninox scutulata</i>		IIB
104.	Cú mèo khoang cổ	<i>Otus lettia</i>		IIB
105.	Cú mèo latusơ	<i>Otus spilocephalus</i>		IIB
106.	Cú mèo nhỏ	<i>Otus sunia</i>		IIB
107.	Hù	<i>Strix leptogrammica</i>		IIB
108.	Hù nivicon	<i>Strix nivicola</i>		IIB
109.	Hù phương đông	<i>Strix seloputo</i>		IIB
	BỘ HỒNG HOÀNG	BUCEROTIFORMES		
	Họ Hồng hoàng	Bucerotidae		
110.	Cao cát bụng trắng	<i>Anthracoceros albirostris</i>		IIB
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES		
	Họ Cắt	Falconidae		
111.	Cắt amur	<i>Falco amurensis</i>		IIB
112.	Cắt lưng xám	<i>Falco columbarius</i>		IIB
113.	Cắt ẩn độ	<i>Falco jugger</i>		IIB
114.	Cắt bụng hung	<i>Falco severus</i>		IIB
115.	Cắt trung quốc	<i>Falco subbuteo</i>		IIB
116.	Cắt lưng hung	<i>Falco tinnunculus</i>		IIB
117.	Cắt nhỏ bụng hung	<i>Microhierax caerulescens</i>		IIB
118.	Cắt nhỏ bụng trắng	<i>Microhierax melanoleucos</i>		IIB
119.	Cắt nhỏ họng trắng	<i>Polihierax insignis</i>		IIB
	BỘ VỆT	PSITTACIFORMES		
	Họ Vẹt	Psittacidae		
120.	Vẹt ngực đỏ	<i>Psittacula alexandri</i>		IIB
121.	Vẹt má vàng	<i>Psittacula eupatria</i>		IIB
122.	Vẹt đầu xám	<i>Psittacula finschii</i>		IIB
123.	Vẹt đầu hồng	<i>Psittacula roseata</i>		IIB
124.	Vẹt lùn	<i>Loriculus vernalis</i>		IIB
	BỘ SẼ	PASSERIFORMES		
	Họ Đuôi cụt	Pittidae		
125.	Đuôi cụt đầu đỏ	<i>Hydrornis cyanea</i>		IIB
126.	Đuôi cụt bụng vàng	<i>Hydrornis elliotii</i>		IIB
127.	Đuôi cụt gáy xanh	<i>Hydrornis nipalensis</i>		IIB
128.	Đuôi cụt đầu hung	<i>Hydrornis oatesi</i>		IIB
129.	Đuôi cụt nâu	<i>Hydrornis phayrei</i>		IIB
130.	Đuôi cụt đầu xám	<i>Hydrornis soror</i>		IIB
131.	Đuôi cụt cánh xanh	<i>Pitta moluccensis</i>		IIB
132.	Đuôi cụt bụng đỏ	<i>Pitta nympha</i>		IIB
133.	Đuôi cụt đầu đen	<i>Pitta sordida</i>		IIB
	Họ Chuối tiêu	Pellorneidae		

134.	Khướu đuôi cụt họng trắng	<i>Rimator pasquieri</i>		IIB
	Họ Khướu	Leiothrichidae		
135.	Khướu vằn đầu đen	<i>Actinodura sodangorum</i>		IIB
136.	Khướu lưng đỏ	<i>Cutia legalleni</i>		IIB
137.	Họa mi	<i>Garrulax canorus</i>		IIB
138.	Khướu má hung	<i>Garrulax castanotis</i>		IIB
139.	Khướu đầu trắng	<i>Garrulax leucolophus</i>		IIB
140.	Khướu xám	<i>Garrulax maesi</i>		IIB
141.	Khướu đầu đen	<i>Garrulax milleti</i>		IIB
142.	Khướu ngực đốm	<i>Garrulax merulinus</i>		IIB
143.	Khướu khoang cổ	<i>Garrulax monileger</i>		IIB
144.	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argentauris</i>		IIB
145.	Kim oanh mỏ đỏ	<i>Leiothrix lutea</i>		IIB
146.	Khướu mặt đỏ	<i>Liocichla ripponi</i>		IIB
147.	Khướu họng trắng	<i>Pterorhinus albogularis</i>		IIB
148.	Khướu bạc má	<i>Pterorhinus chinensis</i>		IIB
149.	Khướu bụng vàng	<i>Pterorhinus gularis</i>		IIB
150.	Khướu ngực đen	<i>Pterorhinus pectoralis</i>		IIB
151.	Liều điều	<i>Pterorhinus perspicillatus</i>		IIB
152.	Bò chiêu	<i>Pterorhinus sannio</i>		IIB
153.	Khướu đầu xám	<i>Pterorhinus vassali</i>		IIB
154.	Khướu mặt đen	<i>Trochalopteron affine</i>		IIB
155.	Khướu cánh đỏ	<i>Trochalopteron formosum</i>		IIB
156.	Khướu tai bạc	<i>Trochalopteron melanostigma</i>		IIB
157.	Khướu đuôi đỏ	<i>Trochalopteron milnei</i>		IIB
158.	Khướu vảy	<i>Trochalopteron squamatus</i>		IIB
159.	Khướu vằn	<i>Trochalopteron subunicolor</i>		IIB
	Họ Đớp ruồi	Muscicapidae		
160.	Chích chòe lửa	<i>Copsychus malabaricus</i>		IIB
	Họ Sáo	Sturnidae		
161.	Yểng	<i>Gracula religiosa</i>		IIB
	LỚP THÚ	MAMMALIA		
	BỘ CÁNH DA	DERMOPTERA		
	Họ Cầy bay	Cynocephalidae		
162.	Chồn bay	<i>Galeopterus variegatus</i>		IIB
	BỘ DƠI	CHIROPTERA		
	Họ Dơi quả	Pteropodidae		
163.	Dơi ngựa bé	<i>Pteropus hypomelanus</i>		IIB
164.	Dơi ngựa ly-lê	<i>Pteropus lylei</i>		IIB
165.	Dơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i>		IIB
	BỘ Gặm nhấm	RODENTIA		
	Họ chuột	Muridae		
166.	Chuột đá lào	<i>Laonastes aenigmamus</i>		IIB
	Họ Sóc	Sciuridae		

167.	Sóc hòn khoai	<i>Callosciurus honkhoaiensis</i>		IIB
168.	Sóc bay trâu	<i>Petaurista philippensis</i>		IIB
169.	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>		IIB
	BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES		
	Họ Khỉ	Cercopithecidae		
170.	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>		IIB
171.	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i>		IIB
172.	Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>		IIB
173.	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>		IIB
174.	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>		IIB
	BỘ MÓNG GUỐC CHÂN	ARTIODACTYLA		
	Họ Cheo cheo	Tragulidae		
175.	Cheo cheo	<i>Tragulus kanchil</i>		IIB
	Họ Hươu nai	Cercidae		
176.	Mang thường (Hoẵng)	<i>Muntiacus vaginalis</i> (trước đây là <i>Muntiacus muntjak</i>)		IIB
177.	Nai	<i>Rusa unicolor</i>		IIB
	BỘ THỎ	LAGORMORPHA		
	Họ Thỏ rừng	Leporidae		
178.	Thỏ rừng trung hoa	<i>Lepus sinensis</i>		IIB
	BỘ ĂN THỊT	CARNIVORA		
	Họ Chó	Canidae		
179.	Lửng chó	<i>Nyctereutes procyonoides</i>		IIB
	Họ Cầy	Viverridae		
180.	Cầy tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i>		IIB
181.	Cầy vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>		IIB
182.	Cầy vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>		IIB
183.	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>		IIB
184.	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>		IIB
	Họ Chồn	Mustelidae		
185.	Lửng lợn	<i>Arctogalidia collaris</i>		IIB
186.	Các loài chồn bạc má thuộc giống <i>Melogale</i>	<i>Melogale</i> spp.		IIB
	Họ Mèo	Felidae		
187.	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>		IIB
188.	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>		IIB

(Trong Danh mục này, tên gọi chính thức của loài là tên khoa học, tên tiếng Việt chỉ có giá trị tham khảo).

Phụ lục II: CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 85/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

Mẫu số 01	Phiếu cung cấp thông tin loài
Mẫu số 02	Phiếu ý kiến đưa vào, đưa ra loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 03	Biên bản họp Hội đồng thẩm định

Mẫu số 04	Văn bản lấy ý kiến các cơ quan chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Mẫu số 05	Phiếu cung cấp thông tin kết quả điều tra, quan trắc, đánh giá tình trạng loài
Mẫu số 06	Đề nghị khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 07	Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 08	Quyết định phê duyệt Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 09	Biên bản giao nhận loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 10	Sổ theo dõi nuôi, trồng
Mẫu số 11	Thông báo nuôi, trồng động vật, thực vật
Mẫu số 12	Đề nghị thả loài động vật về môi trường tự nhiên
Mẫu số 13	Phương án thả loài động vật về môi trường tự nhiên
Mẫu số 14	Quyết định phê duyệt Phương án thả loài động vật về môi trường tự nhiên
Mẫu số 15	Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên
Mẫu số 16	Phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 17	Quyết định phê duyệt Phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 18	Đơn đề nghị cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 19	Thỏa thuận trao đổi, tặng cho mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 20	Quyết định cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 21	Thông báo trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Mẫu số 22	Phương án nuôi động vật nguy cấp, quý, hiếm; động vật thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 23	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
Mẫu số 24	Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
Mẫu số 25	Quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
Mẫu số 26	Báo cáo về tình trạng bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
Mẫu số 27	Quyết định thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
Mẫu số 28	Thông báo về việc công bố quy định của CITES về cấm hoặc hạn chế thương mại đối với loài liên quan đến Việt Nam
Mẫu số 29	Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 30	Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 31	Phương án trồng thực vật nguy cấp, quý, hiếm; thực vật thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 32	Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng
Mẫu số 33	Quyết định hủy mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng
Mẫu số 34	Thông báo về việc công bố số lượng mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu cá nhân, hộ gia đình được phép xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu không cần giấy phép CITES
Mẫu số 35	Giấy phép CITES
Mẫu số 36	Đề nghị cấp giấy phép CITES
Mẫu số 37	Văn bản đính chính thông tin giấy phép CITES
Mẫu số 38	Quyết định hủy giấy phép CITES
Mẫu số 39	Sổ liệu thông quan xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục CITES
Mẫu số 40	Thông tin các vụ bắt giữ, vi phạm pháp luật liên quan đến mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES

Mẫu số 41	Thống kê lưu giữ mẫu vật động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES sau xử lý tịch thu hoặc do tổ chức cá nhân tự nguyện giao nộp
Mẫu số 42	Báo cáo hoạt động nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm; loài thuộc Phụ lục CITES; loài động vật rừng thông thường

Mẫu số 01

PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN LOÀI

Kính gửi¹:

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên tổ chức/cá nhân đề xuất:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại:

II. NỘI DUNG BÁO CÁO

1. Tên loài

- Tên tiếng Việt (tên phổ thông):
- Tên địa phương (nếu có):
- Tên khoa học:

2. Đánh giá hiện trạng

2.1. Về phạm vi

- Phạm vi phân bố (*ghi rõ thông tin về phạm vi phân bố được ghi nhận/công bố mà đơn vị/tổ chức/cá nhân biết, có thể sử dụng bản đồ để mô tả chi tiết vị trí địa lý khu vực, diện tích, vùng phân bố, xây dựng bản đồ sử dụng hệ tọa độ VN 2000*):

- + Diện tích phân bố:.....
- + Khu vực địa lý (địa giới hành chính):
- + Tại khu vực vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên:.....
- + Tại khu vực khác (đề nghị ghi rõ địa chỉ, mô tả địa điểm):.....
- Các thông tin khác (nếu có):.....

2.2. Về số lượng cá thể

- Ước tính số lượng cá thể (*đề nghị nêu số lượng cá thể, quần thể, tiểu quần thể ước tính được ghi nhận hoặc công bố mà tổ chức/cá nhân biết/ghi nhận được trong quá trình điều tra, nghiên cứu của tổ chức/cá nhân hoặc ở các tài liệu có liên quan, có thể trích dẫn nguồn thông tin ở dạng chú thích cuối trang hoặc cho vào tài liệu tham khảo*):

+ Tổng số lượng cá thể (*đề nghị ghi rõ các thông tin liên quan như ghi nhận ở đâu, quy mô bao nhiêu*...):.....

+ Số lượng tiểu quần thể (*số lượng cá thể trong một đàn, tổng số đàn ... nếu có được ghi nhận*):.....

- Đánh giá số lượng cá thể (*tăng, giảm... nếu được ghi nhận/công bố hoặc nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân đề xuất trên cơ sở thông tin/kinh nghiệm của mình*):

+ Ghi rõ số lượng cá thể tăng hay giảm so với thời điểm 5 năm trước kể từ thời điểm đánh giá (*nếu có thông tin công bố/đánh giá hoặc có thể ghi cụ thể các thông tin liên quan được ghi nhận theo nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân*):.....

+ Thời gian gần đây nhất ghi nhận sự xuất hiện của loài trên địa bàn:.....

2.3. Điều kiện sống và tình trạng nơi sinh sống của loài

- Điều kiện sống/tình trạng nơi sống trong tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài (*ghi cụ thể các thông tin liên quan được công bố/ghi nhận hoặc theo nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân*):.....

- + Diện tích có đủ cho loài sinh sống, phát triển:.....
- + Loài có bị ảnh hưởng, tác động do biến đổi khí hậu:.....
- + Nguồn thức ăn có đảm bảo:

+ Môi trường sống có đảm bảo:

- Các thông tin khác (đề nghị ghi tất cả các thông tin khác có liên quan được ghi nhận/công bố về loài mà tổ chức/cá nhân biết mà chưa được nêu ở các mục nêu trên):.....

2.4. Đặc điểm và giá trị của loài

- Đặc tính cơ bản (đặc điểm sinh vật học):.....

- Tính đặc hữu (ghi rõ là loài đặc hữu hay không phải loài đặc hữu):.....

- Giá trị đặc biệt (Giá trị về: khoa học, y tế, khoa học, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử):.....

2.5. Mức độ bị đe dọa tuyệt chủng của loài

- Sự suy giảm quần thể:

- Tình trạng nơi cư trú (diện tích nhỏ/bị chia cắt):.....

- Tình trạng buôn bán, sử dụng (nếu các thông tin liên quan được công bố/hoặc ghi nhận bao gồm cả các vụ buôn bán được phát hiện, bắt giữ và sử dụng loài và sản phẩm của loài mà tổ chức/cá nhân biết):.....

- Tình hình khai thác, săn bắt (nếu rõ mức độ khai thác trong thời gian gần đây hoặc nhận định/đánh giá/nghiên cứu của tổ chức/cá nhân dựa trên các thông tin/vụ việc được phát hiện và tài liệu có liên quan):.....

- Mức độ phân hạng trong Sách đỏ Việt Nam, Danh mục đỏ IUCN cập nhật gần nhất; Phụ lục CITES, Danh mục khác có liên quan:.....

2.6. Chế độ quản lý, bảo vệ hoặc chế độ quản lý đặc thù khác

- Dự án bảo tồn loài đã và đang thực hiện (nếu rõ tên dự án, thời gian thực hiện, hoạt động triển khai, kết quả đạt được của các dự án liên quan đã và đang triển khai mà tổ chức/cá nhân biết):
.....

- Chương trình nghiên cứu bảo tồn (nếu có):

- Chương trình nghiên cứu bảo tồn nên bổ sung chương trình khai thác và phát triển nguồn gen (nếu có):

- Tình trạng gây nuôi tại địa phương (nếu cụ thể loại hình là: hộ gia đình tự phát, trang trại, gây nuôi bảo tồn hay gây nuôi thương mại...nếu có):

- Các hình thức, chế độ quản lý đặc thù khác (nếu có):.....

- Các mối đe dọa:

+ Mất môi trường sống:

+ Săn bắt, khai thác quá mức (nếu nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân trên cơ sở thông tin/kinh nghiệm của mình bao gồm cả các vụ việc cụ thể được ghi nhận):
.....

+ Buôn bán, tiêu thụ trái phép (nếu nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân trên cơ sở thông tin/kinh nghiệm của mình bao gồm cả các vụ việc cụ thể được ghi nhận):
.....

+ Các mối đe dọa khác:.....

2.7. Các ý kiến/thông tin khác có liên quan (đề nghị ghi tất cả các thông tin khác có liên quan được ghi nhận/công bố/nghiên cứu/đánh giá về loài mà tổ chức/cá nhân biết nhưng chưa được nêu ở các mục nêu trên):.....

3. Đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí:

Địa điểm, ngày tháng năm

Tổ chức/cá nhân

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý:

+ Thông tin về từng loài được thể hiện trên một phiếu cung cấp thông tin;

+ Các số liệu, dẫn liệu đều phải có nguồn trích dẫn cụ thể.

¹ Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ gửi về Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; cung cấp thông tin về loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm gửi về Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 02

PHIẾU Ý KIẾN

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Họ và tên thành viên Hội đồng
2. Cơ quan công tác:
3. Vai trò trong Hội đồng: (Chủ tịch/Thư ký/Ủy viên/Phản biện)
4. Nội dung đánh giá:

STT	Tên loài đề xuất (Tên khoa học và tên tiếng Việt)	Đánh giá về sự cần thiết (Sửa đổi/Bổ sung/Đưa ra khỏi Danh mục)	Đánh giá tính xác thực của dữ liệu khoa học	Ý kiến về phân nhóm (Nhóm I, Nhóm II)
1				
2				
.....				

5. Ý kiến khác: (về sự phù hợp với CITES, tính khả thi trong quản lý...):
.....
6. Kết luận chung: (Đồng ý/Không đồng ý/Đồng ý nhưng cần chỉnh sửa)
.....

....., ngày.... tháng.... năm 20..
NGƯỜI ĐÁNH GIÁ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm

1. Thời gian, địa điểm: giờ.... ngày..../..../20.... tại
2. Thành phần tham dự:
- Chủ trì: (Họ tên, chức vụ)
 - Thư ký: (Họ tên, chức vụ)
 - Các thành viên Hội đồng theo Quyết định số: Có mặt người.
 - Đại diện cơ quan soạn thảo:
3. Nội dung họp:
- Cơ quan soạn thảo trình bày Báo cáo đề xuất.
- Các thành viên Hội đồng trình bày Phiếu ý kiến cá nhân (Mẫu số 02).
- Thảo luận chung về các tiêu chí: Tình trạng quần thể, mức độ đe dọa, giá trị bảo tồn...
- Kết quả biểu quyết:
- Số phiếu đồng ý bổ sung/sửa đổi:/.... (đạt%)
- Số phiếu không đồng ý:/....
- Các loài còn ý kiến khác nhau:
- Kết luận của Chủ trì Hội đồng:
- Thống nhất các loài đưa vào/đưa ra khỏi Danh mục:
- Các nội dung cần cơ quan soạn thảo hoàn thiện:

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CỤC.....²

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /
V/v

....., ngày tháng năm

Kính gửi:

Thực hiện quy định tại Điều ... Thông tư; căn cứ kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định ngày/....../..... (Biên bản kèm theo), [Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm/Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học] xin ý kiến Quý cơ quan đối với dự thảo Danh sách loài nguy cấp, quý, hiếm sửa đổi, bổ sung, cụ thể:

1. Tính chính xác về phân loại học và phân bố địa lý của các loài đề xuất.
2. Đánh giá tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và bảo tồn của ngành/lĩnh vực do Quý cơ quan quản lý.
3. Sự phù hợp của quy trình kỹ thuật, biện pháp quản lý đối với các loài mới được bổ sung.

Hồ sơ gửi kèm gồm: Bản tổng hợp ý kiến của Hội đồng thẩm định;..... Văn bản góp ý đề nghị gửi về [Tên đơn vị] trước ngày/....../20.. để tổng hợp trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

[Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm/Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học] trân trọng cảm ơn sự phối hợp của/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

² Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với sửa đổi, bổ sung Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học đối với sửa đổi, bổ sung Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Mẫu số 05

PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, QUAN TRẮC, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG LOÀI

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức/cá nhân:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:
4. Địa điểm:.....
5. Thời gian (Ngày bắt đầu đến ngày kết thúc):.....

II. PHƯƠNG PHÁP (Mô tả chi tiết phương pháp thực hiện thu thập thông tin/số liệu):
.....

III. KẾT QUẢ

1. Điều tra:
 - a) Vùng phân bố, nơi cư trú và tình trạng môi trường sống:.....
 - b) Tình trạng quần thể: (thông tin số lượng quần thể, cá thể).....
 - c) Các giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường, văn hóa - lịch

sử:.....

d) Hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển loài:.....

2. Quan trắc:

TT	Tên loài		Tần suất bắt gặp	Địa điểm bắt gặp	Số lượng	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học				
A	ĐỘNG VẬT					
A.1	ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG/ KHÔNG XƯƠNG/...					
A.1.1	THÚ					
<i>I</i>	<i>TÊN BỘ 1</i>					
1.1	Tên họ 1 (thuộc bộ 1)					
1.1.1	Tên chi 1 (thuộc họ 1)					
	Tên loài 1 (thuộc chi 1)					
	Tên loài 2 (thuộc chi 1)					
	...					
1.1.2	Tên chi 2 (thuộc họ 1)					
	Tên loài 1 (thuộc chi 2)					
	Tên loài 2 (thuộc chi 2)					
	...					
<i>II</i>	<i>TÊN BỘ 2</i>					
2.1	Tên họ 1 (thuộc bộ 2)					
2.1.1	Tên chi 1 (thuộc họ 1)					
	Tên loài 1 (thuộc chi 1)					
	Tên loài 2 (thuộc chi 1)					
	...					
2.1.2	Tên chi 2 (thuộc họ 1)					
	Tên loài 1 (thuộc chi 2)					
	Tên loài 2 (thuộc chi 2)					
						
A.1.2	CHIM					
	...					
A.1.3	BÒ SÁT					
	...					
A.1.4	LƯỠNG CƯ					
	...					
A.1.5	CÁ					
						
Tổng						

3. Đánh giá:

a) Mức độ bị đe dọa tuyệt chủng:.....

b) Hiệu quả quản lý, bảo vệ:.....

IV. KIẾN NGHỊ (Nếu có)

.....

.....

Địa điểm, ngày.... tháng..... năm.....

Tổ chức/ cá nhân

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN MẪU VẬT LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Kính gửi:.....

1. Thông tin tổ chức, cá nhân:

a) Họ và tên:.....

b) Địa chỉ:.....

c) Số điện thoại:.....; Email:.....

2. Nội dung đề nghị: phê duyệt Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật.....

3. Ý kiến thống nhất của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:

**Chủ rừng/tổ chức/hộ gia đình/cá nhân được
giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước
nơi thực hiện hoạt động khai thác**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Địa điểm, ngày.... tháng..... năm.....

Tổ chức/cá nhân đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Mẫu số 07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

Khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên tổ chức, cá nhân (ghi đầy đủ họ và tên):.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC MẪU VẬT LOÀI THỰC VẬT

1. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài:

+ Tên tiếng Việt:.....

+ Tên khoa học:.....

- Số lượng, khối lượng khai thác (bằng số và bằng chữ):

- Mô tả mẫu vật khai thác (cây, hạt, lá, hoa, cành, ngọn...):

2. Mục đích khai thác:

☐ Nghiên cứu khoa học

☐ Phục vụ công tác đối ngoại

3. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ..., khoảnh: ..., tiểu khu: ...:

b) Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000

c) Diện tích khu vực khai thác:.....

d) Tên, địa chỉ chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:

đ) Loại rừng khu vực khai thác:.....

4. Đánh giá trữ lượng loài trong khu vực đề nghị khai thác (Không thực hiện đối với trường hợp khai thác mẫu vật phục vụ công tác đối ngoại):

a) Tổng quan tình hình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước

b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác

c) Số lượng quần thể/cá thể loài khai thác.....

5. Các mối đe dọa và mức độ bị đe dọa

6. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

7. Phương thức khai thác (chặt chọn, theo băng, theo đám,...):.....

8. Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra khi tiến hành khai thác và biện pháp khắc phục:

9. Ý kiến của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị khai khác không phải là chủ được giao quản lý nơi thực hiện hoạt động khai thác):.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC MẪU VẬT LOÀI ĐỘNG VẬT

1. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài:

+ Tên tiếng Việt:.....

+ Tên khoa học:.....

- Số lượng, khối lượng khai thác (bằng số và bằng chữ):.....

- Mô tả mẫu vật khai thác (trứng, con non, con trưởng thành...):.....

2. Mục đích khai thác:

☐ Nghiên cứu khoa học

☐ Phục vụ công tác đối ngoại

3. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ... , khoảnh: ... , tiểu khu:

b) Ranh giới: Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000

c) Tên, địa chỉ chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:.....

d) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:.....

4. Đánh giá trữ lượng loài đề nghị khai thác (chỉ thực hiện đối với trường hợp khai thác cá thể sống)

a) Tổng quan tình hình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước

.....

b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác.....

c) Số lượng quần thể/cá thể loài khai thác.....

5. Các mối đe dọa và mức độ bị đe dọa:

6. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

7. Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ khai thác:.....

- Phương thức khai thác (đặt bẫy, bắn,...):.....

8. Ý kiến của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị khai khác không phải là chủ được giao quản lý nơi thực hiện hoạt động khai thác):

.....

.....(Ghi tên Tổ chức/cá nhân) cam kết thực hiện đúng nội dung Phương án khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Địa điểm ... ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 08

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/
THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án khai thác
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

Căn cứ

Căn cứ Thông tư số .../.../TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ....

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ngày ... tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án khai thác (tên loài/mẫu vật) của (tên tổ chức, cá nhân) kèm theo Quyết định này, với các nội dung chính sau:

Tên tổ chức, cá nhân thực hiện khai thác:

Địa điểm khai thác:

Loài khai thác:

Tên khoa học:

Tên tiếng Việt:

Phụ lục CITES/Nhóm loài:

Số lượng, khối lượng khai thác:

Hình thức, phương thức khai thác:

Thời gian thực hiện khai thác: Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm

Mục đích khai thác:

Biện pháp bảo đảm không gây ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài trong tự nhiên: theo Phương án khai thác đã được thẩm định.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

..... (tên tổ chức, cá nhân) có trách nhiệm tổ chức thực hiện khai thác đúng nội dung Phương án đã được phê duyệt; chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đa dạng sinh học và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Trước khi thực hiện khai thác, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi Phương án khai thác đã được phê duyệt đến(cơ quan Kiểm lâm sở tại/cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân cấp xã..... (nơi khai thác) để theo dõi, giám sát.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc khai thác, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện việc lập và gửi Bảng kê lâm sản/văn bản xác nhận nguồn gốc thủy sản theo quy định đến(cơ quan có thẩm quyền) xác nhận theo quy định.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Phương án khai thác theo quy định.

2. Cơ quan kiểm lâm sở tại/Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, Ủy ban nhân dân cấp xã... (nơi khai thác) có trách nhiệm phối hợp giám sát hoạt động khai thác theo đúng nội dung Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ..., Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và (tên tổ chức, cá nhân) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
-
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
..... (1)

Số:/BB-GNĐV/TV

BIÊN BẢN

BÀN GIAO, TIẾP NHẬN LOÀI ĐỘNG VẬT/THỰC VẬT

Căn cứ:

..... (2)

Hôm nay, vào hồi giờphút, ngày //20tại:

1. Chúng tôi gồm:

a) Đại diện bên giao

1. Đối với cá nhân:

Họ và tên:

Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/ Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:

2. Đối với tổ chức:

Tên tổ chức:

Họ và tên người đại diện

Chức vụ:

Địa chỉ tổ chức:

Số điện thoại:

b) Đại diện bên nhận

Tên tổ chức:

Số đăng ký hoạt động:.....

Họ và tên người đại diện:

Chức vụ:

Địa chỉ tổ chức:

Số điện thoại:

c) Người chứng kiến (nếu có)

Họ và tên:

Địa chỉ:

Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:.....

Số điện thoại:

2. Loài bàn giao, tiếp nhận:

TT	Tên loài		Giới tính (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Trọng lượng	Kích thước	Tình trạng của loài ⁽³⁾	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học							
1									
2									
...									

3. Mục đích giao nhận: ⁽⁴⁾

4. Trách nhiệm của các bên:⁽⁵⁾

a) Trách nhiệm của bên giao:

b) Trách nhiệm của bên nhận:

Biên bản này được lập xong hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm tờ, được lập thành bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chuyển giao; trường hợp tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp thì ghi tên cơ quan tiếp nhận động vật/thực vật.

(2) Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc giao/nhận, ví dụ: căn cứ quyết định tạm giữ tang vật hoặc quyết định xử lý vật chứng hoặc đơn, thông báo của tổ chức cá nhân tự nguyện giao nộp động vật/thực vật cho nhà nước.

(3) Ghi tình trạng sức khỏe đối với động vật còn sống; tình trạng của bộ phận cơ thể, sản phẩm của động vật; tình trạng của thực vật.

(4) Ghi cụ thể mục đích, lý do giao/nhận.

(5) Ghi trách nhiệm của 2 bên về việc quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, xử lý động vật/thực vật chuyển giao.

Mẫu số 10

SỔ THEO DÕI NUÔI, TRỒNG

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân:

- Họ và tên chủ cơ sở nuôi (đối với cá nhân/hộ gia đình)/ Tên tổ chức:

.....

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

.....

3. Tên của loài

- Tên tiếng Việt:.....

- Tên khoa học:.....

4. Hình thức nuôi, trồng: ☐ Nuôi sinh sản ☐ Nuôi sinh trưởng ☐ Trồng cấy nhân tạo

5. Mã số cơ sở nuôi, trồng (đối với loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES):

6. Mục đích nuôi, trồng⁽¹⁾:

II. ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI SINH SẢN

[illegible]

Ghi chú:

1. Mục đích nuôi được ghi như sau: (T) Thương mại; (Z) Vườn thú, trưng bày; (Q) Biểu diễn xiếc; (R) Cứu hộ; (S) Nghiên cứu khoa học; (C) Bảo tồn; (E) Du lịch sinh thái; (O) Khác (ví dụ như làm cảnh).
2. Cột 1 ghi ngày/tháng/ năm biến động đàn. Trường hợp trong cùng một ngày vừa có nhập động vật vào cơ sở và xuất động vật ra hoặc có nhiều lần nhập hoặc nhiều lần xuất động vật ra khỏi cơ sở phải ghi đầy đủ theo từng lần nhập, xuất động vật và ghi theo trình tự thời gian, không ghi gộp thông tin trong ngày.
3. Tổng số cá thể (cột 2) = (3) + (4) + (5) + (6) + (7).
4. A: ghi chép số lượng vật nuôi hiện có.
5. B, C.....: ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
 - a) $(B3) = (A3) + (B8) - (B13)$
 - b) $(B4) = (A4) + (B9) - (B14)$
 - c) $(B5) = (A5) + (B10) - (B15)$
 - d) $(B6) = (A6) + (B11) - (B16)$
 - đ) $(B7) = (A7) + (B12) - (B17)$.
6. Trường hợp nuôi sinh sản, tổ chức, cá nhân phải ghi đầy đủ thông tin của đàn bố, mẹ vào các cột 3, 4, 8, 9, 13 và 14.
7. Cột 19: Cơ quan kiểm lâm sở tại/Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản ký xác nhận, ghi rõ họ tên, đóng dấu khi kiểm tra đột xuất, định kỳ hoặc khi tổ chức, cá nhân xuất bán động vật.
8. Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.
9. Đối với trại nuôi đã thành lập trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, chủ cơ sở cập nhật thông tin gần nhất từ sổ theo dõi nuôi, trồng theo quy định cũ vào sổ này.

III. ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI SINH TRƯỞNG

[illegible]

III. HỒ SƠ NGUỒN GỐC CỦA ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT KÈM THEO⁴

1.

2.

Địa điểm..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

³ Đơn vị tính của động vật là số cá thể; đơn vị tính của thực vật là cây, trường hợp không xác định được chính xác số cây thì tính theo cụm/ khóm hoặc m² hoặc héc ta.

⁴ Hồ sơ nguồn gốc của động vật, thực vật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Trường hợp là giống cây trồng lâm nghiệp thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; thuộc Phụ lục CITES thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

Mẫu số 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

THẢ ĐỘNG VẬT VỀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố.....

1. Tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân đề nghị:

- Đối với tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp):.....

- Đối với cá nhân: họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:.....

2. Nội dung đề nghị

a) Tên loài động vật dự kiến thả:

- Tên khoa học:.....

- Tên tiếng Việt:.....

b) Số lượng loài, cá thể dự kiến thả:.....

c) Dự kiến địa điểm thả (lô, khoảnh, tiểu khu):.....

d) Dự kiến thời gian triển khai hoạt động thả:.....

đ) Phương pháp thả, theo dõi và giám sát sau thả:.....

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đề nghị thả:.....

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN THẢ ĐỘNG VẬT VỀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức/cá nhân đề xuất:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại:

II. NỘI DUNG

1. Mô tả địa điểm, đặc điểm hệ sinh thái, quần thể sinh vật dự kiến nơi thả:

2. Số lượng loài và tình trạng loài động vật đề xuất thả:

TT	Tên loài		Số lượng cá thể	Giới tính	Trọng lượng/ Kích thước	Tình trạng sức khỏe	Các điều kiện đảm bảo thả (kiểm định thú y, cách ly...)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học						
1								
2								
...								
Tổng								

3. Nguồn gốc mẫu vật:.....

4. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vẩy) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp (nếu có):.....

5. Phương án vận chuyển loài (ô tô, tàu, máy bay...; biện pháp đảm bảo an toàn cho người và động vật trong quá trình vận chuyển):.....

6. Cách thức thả (kỹ thuật thả, trang thiết bị và nguồn lực v.v...):.....

7. Mô tả phương pháp kiểm tra và giám sát sau thả (thiết bị, nguồn lực theo dõi, giám sát...):.....

8. Mô tả các rủi ro dự kiến và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro:

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro:

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng, chống:

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng khi vận chuyển tới nơi thả hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài:

9. Cam kết của tổ chức, cá nhân thả:.....

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 14

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG TỈNH/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH/THÀNH PHỐ

Căn cứ

.....;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên, gồm các thông tin sau:

1. Thông tin Tổ chức/cá nhân thả

- Đối với tổ chức (tên, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, nơi cấp đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập):

- Đối với cá nhân (họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân):

2. Thông tin về loài động vật được thả:

TT	Tên loài		Số lượng		Độ tuổi			Nguồn gốc (từ tự nhiên, gây nuôi, chuyển giao,...)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể đực	Cá thể cái	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành		
1									
2									

3. Thời gian và địa điểm thả:

- Thời gian dự kiến thả: từ ngày... tháng... năm.... đến ngày... tháng... năm....

- Địa điểm:.....

4. Thành phần tham gia thực hiện (cơ quan, đơn vị chủ trì thả động vật, cơ quan kiểm lâm địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, ban quản lý khu bảo tồn. Cơ quan, đơn vị chủ trì có thể mời người chứng kiến, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng trong trường hợp động vật là vật chứng, chính quyền địa phương, cơ quan truyền thông, các bên có liên quan tham gia, ...):

5. Kế hoạch và trách nhiệm theo dõi và giám sát loài được thả (giao đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch và trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo):

Điều 2. Đơn vị thả động vật có trách nhiệm:

a) Tuân thủ đúng theo Phương án thả động vật về môi trường tự nhiên, đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển tới nơi thả và phối hợp với các đơn vị liên quan trong theo dõi, giám sát loài được thả.

b) Chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quá trình vận chuyển và thả động vật.

Điều 3. (Ghi rõ các đơn vị, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định).

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (để b/c)
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường....⁽¹⁾;
- Tổ chức, cá nhân liên quan;
- Lưu:

Ghi chú:

(1) Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thả động vật.

Địa điểm, ngày ...tháng ... năm
Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

.....
.....⁽¹⁾

Số:/BB-TĐV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN

THẢ ĐỘNG VẬT VỀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

Hôm nay, hồi.... giờ.... phút, ngày...../...../....., tại

Mẫu số 15

Chúng tôi gồm:⁽²⁾

1. Họ và tên:.....Chức vụ:; Đơn vị:
2. Họ và tên:.....Chức vụ:; Đơn vị:
3. Họ và tên:.....Chức vụ:; Đơn vị:
4. Họ và tên:.....Chức vụ:; đại diện chủ rừng
5. Với sự chứng kiến của (nếu có):

Họ và tên:..... Nghề nghiệp:.....

Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:.....

Cùng nhau tiến hành việc thả động vật về môi trường tự nhiên, cụ thể như sau:

1. Địa điểm thả:.....

2. Danh mục loài động vật thả về môi trường tự nhiên:

TT	Tên loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ		Giới tính (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Trọng lượng/ Kích thước	Tình trạng sức khỏe	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học						
1								
2								
...								
Tổng								

3. Kết luận, kiến nghị sau khi thả: ⁽³⁾

Việc thả động vật về môi trường tự nhiên kết thúc vào hồi giờ phút ngày

Biên bản này được lập xong hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm ... tờ, được lập thành bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

NGƯỜI THAM GIA THẢ⁽⁴⁾
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ)

CHỦ RỪNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ nếu có)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ghi chú:

- (1) Tên đơn vị chủ trì thực hiện thả động vật.
(2) Ghi các thành phần tham gia thả động vật.
(3) Ghi các ý kiến về kết quả thả, về quản lý, bảo vệ sau khi thả động vật.
(4) Tất cả các thành viên tham gia đều ký vào biên bản.

Mẫu số 16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHUYỂN VỊ BẢO TỒN LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

1. Thông tin đơn vị thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn:

- Tên:.....
- Địa chỉ:.....
- Người đại diện theo pháp luật:.....
- Điện thoại:.....

2. Thông tin đơn vị dự kiến tiếp nhận loài được chuyển vị bảo tồn:

- Tên:.....
- Địa chỉ:.....
- Người đại diện theo pháp luật:.....
- Điện thoại:.....

3. Hiện trạng số lượng loài và tình trạng loài dự kiến chuyển vị bảo tồn:

TT	Tên loài		Số lượng cá thể đề nghị chuyển vị		Độ tuổi			Tổng số lượng cá thể	Kích thước, tình trạng cá thể	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể đực	Cá thể cái	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành			
1										
2										
...										
Tổng										

4. Mô tả địa điểm, đặc điểm hệ sinh thái, quần thể sinh vật nơi tiếp nhận loài chuyển vị bảo tồn:.....

5. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu cá thể loài phục vụ hoạt động theo dõi, giám sát loài (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vẩy...) (nếu có):.....

6. Mô tả phương pháp theo dõi và giám sát sau khi tiến hành hoạt động chuyển vị:.....

7. Mô tả các rủi ro dự kiến và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro:
- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro:
- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng, chống:
- Các rủi ro do khi động vật thoát khỏi chuồng khi vận chuyển tới nơi tiến hành hoạt động chuyển vị hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài:
- Đánh giá khả năng tái hòa nhập quần thể của cá thể chuyển giao và giải pháp xử lý trường hợp không thể hòa nhập quần thể tại khu vực tiếp nhận phân bố của loài:

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...
Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường
 (Ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu)

Mẫu số 17

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../TT-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ ...;
Theo đề nghị của....(1)..... tại... (Văn bản/Tờ trình,...) số ngày...tháng...năm...của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án chuyển vị bảo tồn đối với loài được ưu tiên bảo vệ nội dung sau:

- 1. Tên và địa chỉ của đơn vị thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn:
- 2. Mô tả địa điểm nơi triển khai hoạt động chuyển vị bảo tồn (Phân khu, khoảnh, lô,...; đặc điểm hệ sinh thái nơi tiến hành hoạt động chuyển vị)
- 3. Danh sách loài, số lượng loài và tình trạng loài tiếp nhận thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn

TT	Tên loài		Số lượng cá thể		Độ tuổi			Tổng số lượng cá thể	Kích thước, tình trạng cá thể	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể đực	Cá thể cái	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành			
1										
2										
...										
Tổng										

- 4. Phương pháp đánh dấu cá thể loài phục vụ hoạt động theo dõi, giám sát loài (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vẩy) (nếu có).
- 5. Phương pháp theo dõi và giám sát loài sau khi tiến hành hoạt động chuyển vị bảo tồn.
- 6. Các biện pháp xử lý rủi ro (nếu có).

Điều 2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận và chuyển giao

- 1. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận
- 2. Trách nhiệm của đơn vị chuyển giao

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân xã/phường... (nơi tiến hành hoạt động chuyển vị) hướng dẫn(tên đơn vị tiếp nhận) thực hiện đúng nội dung Phương án chuyển vị bảo tồn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Giám đốc Sở, đơn vị (thực hiện hoạt động chuyển vị và tiếp nhận loài chuyển vị) được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Lưu: VT,

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...
Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố
(Ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu)

Mẫu số 18

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP TRAO ĐỔI, TẶNG CHO MẪU VẬT CỦA LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC
ƯU TIÊN BẢO VỆ

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố.....

- 1. Tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân
- 1.1. Tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân đề nghị:
- Đối với tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu

tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Đối với cá nhân: họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:

1.2. Tên và địa chỉ của tổ chức/cá nhân tiếp nhận:

- Đối với tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Đối với cá nhân: họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:

2. Nội dung đề nghị

2.1. Mục đích hoạt động

2.2. Thông tin về mẫu vật

TT	Tên loài		Số lượng cá thể theo độ tuổi			Tổng số cá thể	Tình trạng mẫu vật (khỏe mạnh, chết...)	Mô tả mẫu vật	Thông tin khác (giới tính, cách ly, kiểm dịch..)
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành				
1									
...									
Tổng									

2.3. Nguồn gốc mẫu vật:.....

3. Thời gian dự kiến trao đổi, tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

Kính đề nghị Quý Sở xem xét, cấp phép cho hoạt động trao đổi/ tặng cho mẫu vật của loài được ưu tiên bảo vệ.

....., ngày tháng năm
Tổ chức/cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 19

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỎA THUẬN TRAO ĐỔI, TẶNG CHO MẪU VẬT LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

1. Tên, địa chỉ của tổ chức/cá nhân

1.1. Tổ chức/cá nhân đề nghị chuyển giao

- Đối với tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Đối với cá nhân: họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:

1.2. Tổ chức/cá nhân tiếp nhận

- Đối với tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Đối với cá nhân: họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:

2. Nội dung đề nghị trao đổi, tặng cho

2.1. Mục đích hoạt động trao đổi, tặng cho:

2.2. Thông tin về mẫu vật trao đổi, tặng cho:

TT	Tên loài	Số lượng cá thể theo độ tuổi	Tổng số cá thể	Tình trạng mẫu vật	Mô tả mẫu vật	Thông tin khác (giới
----	----------	------------------------------	----------------	--------------------	---------------	----------------------

	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành		(khỏe mạnh, chết...)		tính, cách ly, kiểm dịch..)
1									
2									
...									
Tổng									

2.3. Nguồn gốc mẫu vật trao đổi, tặng cho:

3. Thời gian dự kiến trao đổi, tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

Chúng tôi đại diện cho hai tổ chức/cá nhân thỏa thuận và cam kết thực hiện hoạt động trao đổi/tặng cho mẫu vật loài được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn/nghiên cứu khoa học/du lịch sinh thái.

....., ngày tháng năm
Đại diện Tổ chức/cá nhân chuyển giao
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm
Đại diện Tổ chức/cá nhân tiếp nhận
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 20

ỦY BAN NHÂN DÂN...
*(Tên đơn vị được UBND tỉnh giao
cấp Giấy phép)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép trao đổi/mua/bán/tặng cho mẫu vật loài được ưu tiên bảo vệ với nội dung sau:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức/cá nhân

1.1. Tổ chức/cá nhân đề nghị chuyển giao

- Đối với tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Đối với cá nhân: họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:

1.2. Tổ chức/cá nhân tiếp nhận

- Đối với tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Đối với cá nhân: họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:

2. Nội dung đề nghị trao đổi, tặng cho

2.1. Mục đích hoạt động trao đổi, tặng cho:.....

2.2. Thông tin về mẫu vật trao đổi, tặng cho:.....

TT	Tên loài		Số lượng cá thể theo độ tuổi			Tổng số cá thể	Tình trạng mẫu vật (khỏe mạnh, chết...)	Mô tả mẫu vật	Thông tin khác (giới tính, cách ly, kiểm dịch..)
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành				
1									
2									
...									
Tổng									

2.3. Nguồn gốc mẫu vật trao đổi/mua/bán/tặng cho:.....

3. Thời gian trao đổi/mua/bán/tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

4. Giấy phép này có giá trị từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm...

Điều 2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tiếp nhận và chuyển giao

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tiếp nhận
2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chuyển giao

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3

-.....

- Lưu: VT,....

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 21

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Hoạt động trao đổi, tặng cho mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

Kính gửi:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TRAO ĐỔI, TẶNG CHO**1. Tổ chức/cá nhân đề nghị chuyển giao**

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

2. Tổ chức/cá nhân tiếp nhận

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

II. THÔNG TIN VỀ LOÀI TRAO ĐỔI, TẶNG CHO

STT	Tên loài		Số lượng	Đơn vị tính ⁵	Nguồn gốc	Thời gian dự kiến trao đổi, tặng cho
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học				
1						
2						

3						
...						

Địa điểm..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và
đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

⁵ Đơn vị tính của động vật là số cá thể; đơn vị tính của thực vật là cây, trường hợp không xác định được chính xác số cây thì tính theo cụm/ khóm hoặc m^2 hoặc héc ta.

Mẫu số 22

**PHƯƠNG ÁN
NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES⁶**

1. Thông tin về cơ sở nuôi⁷

Tên chủ sở hữu:

Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu):

Tên cơ sở nuôi:

Địa chỉ⁸:

Điện thoại liên hệ:

Thư điện tử:

Website (nếu có):

2. Mục đích nuôi⁹:

- | | |
|---|--|
| ☐ (C) Bảo tồn | ☐ (Q) Biểu diễn xiếc |
| ☐ (S) Nghiên cứu khoa học | ☐ (Z) Vườn thú, trưng bày |
| ☐ (E) Du lịch sinh thái | ☐ (O) Khác |
| ☐ (R) Cứu hộ | |
| ☐ (T) Thương mại (☐ (T1) Thương mại trong nước ☐ (T2) Xuất khẩu ¹⁰) | |

3. Hình thức nuôi: ☐ Nuôi sinh sản ☐ Nuôi sinh trưởng

4. Ngày thành lập:

5. Loài nuôi ¹¹

Stt	Loài	Số lượng dự kiến nuôi	Ghi chú
	Tên phổ thông/tên khoa học		

6. Đàn giống bố mẹ dự kiến¹²

Stt	Loài	Nhận dạng	Đực	Cái	Tuổi
	Tên phổ thông/tên khoa học				

7. Hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của động vật

Cung cấp bằng chứng cho thấy đàn bố mẹ được thu thập theo đúng quy định pháp luật về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản (nếu có).

8. Mô tả sinh sản¹³

Mô tả phương pháp nuôi, tài liệu, hình ảnh (nếu có) cơ sở sẽ áp dụng để sinh sản được thế hệ F1, F2 về sau

9. Năng lực sản xuất¹⁴

Thuyết minh phương pháp để xác định năng lực sinh sản của cơ sở hoặc tham khảo gồm tối thiểu các nội dung sau:

- Số lượng con non: (Số con mỗi lứa: Số lứa trong năm...);
- Tuổi thành thực sinh dục (Thời gian đạt khả năng sinh sản của con đực và con cái);
- Tuổi sinh sản (quãng thời gian con đực, con cái có khả năng sinh sản từ khi bắt đầu tuổi thành thực sinh dục);
- Chu kỳ sinh sản: Khoảng cách giữa các lần sinh;
- Khả năng sống sót của con non (Tỉ lệ sống sót; Mô tả kỹ thuật chăm sóc hậu sinh);
- Cơ chế cách li sinh sản (Cách li trước kỳ động dục để ngăn cản giao phối cận huyết; Cách li sau sinh để tăng tỷ lệ sống của con non);
- Số con con/con mẹ /năm;
- Mô tả thông tin về tỷ lệ chết, thể cung cấp tỷ lệ chết theo độ tuổi và giới tính (nếu có).

10. Bổ sung nguồn giống¹⁵:

11. Loại mẫu vật xuất khẩu¹⁶:

12. Đánh dấu mẫu vật¹⁷

Mẫu vật	Phương pháp đánh dấu
Đàn giống bố mẹ	
Con non sinh sản tại cơ sở	
Mẫu vật xuất bán (mỗi một loại mẫu vật được mô tả bằng 1 dòng riêng)	
.....	

13. Kiểm tra, giám sát¹⁸:

14. Mô tả cơ sở hạ tầng:

- Cơ sở hạ tầng được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi theo tiêu chuẩn do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn về chuồng, trại nuôi, chủ cơ sở nuôi được tự ban hành tiêu chuẩn cơ sở hoặc dẫn chiếu áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc áp dụng các tiêu chuẩn đó¹⁹.

- Mô tả cơ sở hạ tầng cho nuôi quần thể động vật hiện tại và dự kiến, bao gồm các biện pháp an ninh để ngăn chặn việc trốn thoát và/hoặc bị mất cắp. Cung cấp thông tin chi tiết về số lượng và quy mô chuồng trại, bể, ao nuôi, khả năng ấp trứng, sản xuất hoặc cung cấp thực phẩm và lưu trữ hồ sơ.

Cơ sở vật chất để nuôi động vật hiện tại và dự kiến	
Biện pháp an ninh	
Số lượng và quy mô chuồng, bể hoặc ao nuôi và sinh sản	
Mô tả cơ sở vật chất và công suất ấp trứng (nếu có)	
Thức ăn và khu chế biến thức ăn cho động vật	
Mô tả lưu trữ hồ sơ	

15. Điều kiện vệ sinh thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã²⁰:

16. Vệ sinh môi trường²¹:

17. Bảo tồn²²:

18. Đối xử nhân đạo với động vật nuôi²³:

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

⁶ Mỗi loài một phương án nuôi riêng

⁷ Tên, địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý cơ sở nuôi.

⁸ Ghi rõ số nhà/thôn/xã/tỉnh

⁹ Đánh dấu V vào ô lựa chọn

¹⁰ Tổ chức, cá nhân đăng ký mã số cơ sở nuôi loài thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại lập hồ sơ bằng tiếng Việt và tiếng Anh

¹¹ Nêu rõ tên khoa học và tên phổ thông của loài đăng ký nuôi.

¹² Mô tả đàn bố mẹ dự kiến nuôi; Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này

¹³ Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

¹⁴ Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

¹⁵ Đánh giá về thời điểm, số lượng con giống dự kiến bổ sung và nguồn giống sẽ bổ sung để tăng nguồn giống nhằm tăng nguồn gen của quần thể nuôi nhốt nhằm tránh bất kỳ sự cận huyết có hại nào; Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

¹⁶ Nêu loại sản phẩm được xuất khẩu (ví dụ: mẫu vật sống, da, da sống, các bộ phận cơ thể khác, v.v.); Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

¹⁷ Mô tả chi tiết các phương pháp đánh dấu (ví dụ: bằng, thẻ, bộ tiếp sóng, nhãn hiệu, v.v.) được sử dụng cho đàn giống bố mẹ, con non cũng như cho các loại mẫu vật (ví dụ: da, thịt, động vật sống, v.v.) sẽ được xuất khẩu; Cơ sở nuôi sinh trưởng không phải kê khai nội dung này;

¹⁸ Mô tả hoạt động kiểm tra và giám sát mà cơ sở áp dụng để xác định đàn giống bố mẹ, con non được sinh sản tại cơ sở cũng như để phát hiện sự hiện diện của các mẫu vật trái pháp luật do cơ sở lưu giữ hoặc xuất khẩu hoặc đang được xuất khẩu;

¹⁹ Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về: Chuồng trại chăn nuôi an toàn sinh học; điều kiện vệ sinh nước chăn nuôi, nước thải chăn nuôi, v.v..

²⁰ Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về chăm sóc và phòng chống dịch bệnh cho động vật;

²¹ Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về vệ sinh môi trường của cơ sở nuôi động vật;

²² Mô tả các chiến lược được sử dụng hoặc các hoạt động được thực hiện từ hoạt động nuôi sinh sản để góp phần bảo tồn (các) quần thể hoang dã của loài đó;

²³ Mô tả các biện pháp để đảm bảo động vật được đối xử nhân đạo ở tất cả các khâu (không tàn ác);

Mẫu số 23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa điểm), ngày.... tháng... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Kính gửi: (1)

Tên tổ chức/cá nhân đăng ký:

- Đối với tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp); người đại diện theo pháp luật (họ tên, Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân)*

- Đối với cá nhân: *họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:*

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học với các nội dung chính sau đây:

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận:

Tên tiếng Việt:.....

Tên tiếng Anh (nếu có):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Hình thức đề nghị cấp giấy chứng nhận:

☐ Cấp lần đầu

☐ Cấp sửa đổi, bổ sung

2. Địa điểm và quy mô của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Địa điểm của cơ sở bảo tồn:

- Mô tả vị trí địa lý và quy mô của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:.....

- Diện tích của cơ sở bảo tồn (m^2):.....

3. Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Đánh dấu (X) vào ô vuông để lựa chọn loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đăng ký thành lập. Tổ chức, cá nhân có thể đăng ký một hoặc nhiều loại hình tùy thuộc vào điều kiện đáp ứng các tiêu chí thành lập.

- ☐ Cơ sở nuôi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Cơ sở trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống cây trồng;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống vật nuôi;
- ☐ Cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm;
- ☐ Cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

4. Đối tượng được bảo tồn tại cơ sở:

- ☐ Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong hồ sơ kèm theo.

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dânxem xét, tiến hành các thủ tục cần thiết để thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu: ...

(2)
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu(3))

Ghi chú:

- (1) Tên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố;
- (2) Lãnh đạo của tổ chức đăng ký hoặc cá nhân đăng ký;
- (3) Chỉ đóng dấu trong trường hợp chủ dự án là pháp nhân.

Mẫu số 24

DỰ ÁN THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

DỰ ÁN THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Tổ chức/cá nhân chủ dự án:

Địa chỉ:

DỰ ÁN THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

I. Thông tin chung

1.1. Thông tin về tổ chức/cá nhân chủ dự án

- Tên tổ chức/cá nhân chủ dự án:.....
- Người đại diện của tổ chức:.....
- Chức vụ:.....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Điện thoại:.....
- E-mail:.....
- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức/cá nhân:
 - + Đối với cá nhân: *Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân*
 - + Đối với tổ chức: *số quyết định thành lập/số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (ngày cấp, nơi cấp) hoặc Giấy tờ tương đương khác, Điều lệ hoặc tài liệu tương đương khác của chủ sở hữu doanh nghiệp.*

1.2. Thông tin chung về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Tên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:.....
- Loại hình cơ sở bảo tồn:.....
 - ☐ Cơ sở nuôi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
 - ☐ Cơ sở trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
 - ☐ Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;
 - ☐ Cơ sở lưu giữ giống cây trồng;
 - ☐ Cơ sở lưu giữ giống vật nuôi;
 - ☐ Cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm;
 - ☐ Cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.
- Địa chỉ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
- Cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
 - ☐ Cấp lần đầu
 - ☐ Cấp sửa đổi, bổ sung²⁴

II. Nội dung dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

2.1. Sự cần thiết và mục đích thành lập

- Sự cần thiết thành lập:
- Mục đích thành lập:

2.2. Địa điểm, quy mô, phạm vi của dự án thành lập

- Mô tả địa điểm, vị trí địa lý, phạm vi của dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.
- Mô tả khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực thành lập dự án.
- Tổng diện tích, quy mô cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (dự kiến các phân khu thành phần như hành chính dịch vụ, chuồng nuôi, vườn ươm, khu nuôi bán hoang dã (nếu có), phòng thú y, khu cách ly, xử lý nước/chất thải...) kèm theo sơ đồ mô tả chi tiết về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

2.3. Đối tượng nuôi, trồng, cứu hộ, lưu giữ nguồn gen và mẫu vật di truyền tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

a) Thông tin về loài/chủng/giống/mẫu vật dự kiến nuôi, trồng, lưu giữ: tổng số loài, tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học) và số lượng cá thể/mẫu vật của mỗi loài theo bảng dưới đây.

TT	Tên loài/chủng/giống			Số lượng dự kiến (số lượng cá thể, mẫu vật, chủng)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên địa phương (nếu có)	Tên khoa học		
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ				

I	Động vật				
1					
...					
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)				
1					
...					
III	Vi sinh vật và vi nấm				
1					
...					
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền				
1					
...					
B	Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ				
I	Động vật				
1					
...					
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)				
1					
...					
III	Vi sinh vật và vi nấm				
1					
...					
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền				
1					
...					

- Đối với các loài động vật

1											
...											

- Đối với các loài thực vật

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Nguồn gốc (khai thác từ tự nhiên, nhân nuôi, được tặng, cho, nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật hiện có	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					

- Đối với giống cây trồng, giống vật nuôi

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Nguồn gốc (khai thác từ hộ gia đình/cá nhân, nhân nuôi, được tặng, cho, nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật hiện có	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					

- Đối với nguồn gen, mẫu vật di truyền

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Hình thức lưu giữ, bảo quản cá thể/mẫu vật tại cơ sở					Nguồn gốc (từ tự nhiên, nhân nuôi, cứu hộ, được tặng, cho, nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật di truyền đang lưu giữ	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể sống /chết	Bộ phận cơ thể	Sản phẩm /dẫn xuất	Trứng /Ấu trùng	Khác			
1										
2										

2.4. Điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng

2.4.1. Đối với cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

a) Đối với loại hình cơ sở nuôi, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài động vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc nuôi dưỡng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài động vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích của cơ sở.

- Diện tích chuồng nuôi; khu vực phục hồi tập tính hoang dã (đối với thú lớn).

- Diện tích khu nuôi kiểm dịch, cách ly; tổng số chuồng nuôi kiểm dịch, cách ly (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).

- Tổng số chuồng nuôi (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).

- Thiết kế chuồng trại, khu bảo quản, lưu giữ (*mô tả kích thước, kết cấu chuồng trại, kho bảo quản/dụng cụ lưu giữ...*)

- Diện tích khu bảo quản, lưu giữ, trưng bày mẫu vật (nếu có).

- Khu điều trị thú y, tiêu hủy động vật chết (nếu có)

- Trang thiết bị:

+ Trang thiết bị phục vụ chăm sóc động vật (*Chuồng di động, lồng cũi phù hợp với từng loài, thiết bị gây mê (dụng cụ hoặc súng gây mê), ô tô bán tải, thiết bị hỗ trợ khác*)

+ Thuộc thú y lưu giữ (*Tùy thuộc vào từng đối tượng, số lượng loài nuôi nhốt để lưu giữ chủng loại thuốc, số lượng thuốc thú y*)

+ Danh mục trang thiết bị chăm sóc, theo dõi động vật;

+ Thiết bị kỹ thuật cứu hộ loài hoang dã; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền (nếu có);

+ Trang thiết bị tiêu hủy, xử lý động vật chết (nếu có);

- Nguồn cung cấp thức ăn.

- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.

- Hệ thống giao thông nội bộ.

- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (*trích dẫn từ hồ sơ đánh giá môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).

- Phương án xử lý đối với các thể hệ được sinh sản trong quá trình gây nuôi.

- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học, an toàn vật nuôi và người chăm sóc, tham quan...

- Biện pháp giám sát, quản lý rủi ro và phòng chống dịch bệnh.

b) Đối với loại hình cơ sở trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích của cơ sở.

- Diện tích vườn trồng; diện tích vườn ươm.

- Phòng lưu trữ, bảo quản.

- Tổng số loài, giống thực vật được ưu tiên bảo vệ.

- Thiết kế khu ươm giống, nhân trồng....

- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.

- Hệ thống giao thông nội bộ.

- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (*trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).

- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học.

- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh..

2.4.2. Đối với loại hình cơ sở cứu hộ loài hoang dã

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc cứu hộ loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích cơ sở cứu hộ.

- Diện tích khu nuôi, nhốt cứu hộ.

- Diện tích khu nuôi kiểm dịch, cách ly; tổng số chuồng nuôi kiểm dịch, cách ly (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).

- Diện tích khu bán hoang dã (nếu có).

- Diện tích khu bảo quản, lưu giữ, trưng bày mẫu vật (nếu có).

- Diện tích khu điều trị thú y, xử lý động vật chết (nếu có).

- Số chuồng nuôi (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).

- Thiết kế chuồng trại/khu bảo quản, lưu giữ.

- Danh mục loài và số lượng cá thể loài được ưu tiên bảo vệ có thể tiếp nhận, cứu hộ

(*Phụ thuộc vào khả năng cứu hộ và diện tích khu nuôi, chuồng nuôi có thể tiếp nhận*).

- Số loài và số lượng cá thể của loài nguy cấp, quý, hiếm được thả về môi trường tự nhiên.

- Trang thiết bị kỹ thuật cứu hộ loài hoang dã; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:

+ Trang thiết bị phục vụ cứu hộ (*Chuồng di động, lồng cũi phù hợp với từng loài, thiết bị gây mê (dụng cụ hoặc súng gây mê), ô tô bán tải, thiết bị hỗ trợ khác*);

+ Trang thiết bị phục vụ lưu giữ, bảo quản nguồn gen, mẫu vật di truyền (*kho/tủ đông lạnh*...);

+ Thuộc thú y lưu giữ (*Tùy thuộc vào từng đối tượng, số lượng loài nuôi nhốt để lưu giữ chủng loại thuốc, cơ sở thuộc thú y*);

+ Trang thiết bị tiêu hủy, xử lý động vật chết (nếu có);

+ Danh mục trang thiết bị chăm sóc, theo dõi động vật,...

- Nguồn cung cấp thức ăn.

- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.

- Hệ thống giao thông nội bộ.

- Phương án xử lý đối với các thể hệ được sinh sản trong quá trình cứu hộ.

- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học, an toàn vật nuôi và người chăm sóc, tham quan...

- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh.

2.4.3. Đối với loại hình cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

- Diện tích của cơ sở lưu giữ bảo tồn nguồn gen.

- Diện tích và thiết kế khu lưu giữ, bảo quản.

- Diện tích khu nghiên cứu phân tích.

- Tổng số các loài, giống, chủng được lưu giữ, bảo tồn nguồn gen.

- Danh mục và số lượng loài thực vật hoang dã, động vật hoang dã, chủng vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được lưu giữ, bảo quản

- Nguồn gen thực vật hoang dã, động vật hoang dã, chủng vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn (mẫu cá thể loài, chủng đang lưu giữ, bảo quản).

- Mẫu vật/tiêu bản thực vật hoang dã, động vật hoang dã, vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được lưu giữ, bảo tồn.

- Ngân hàng gen hạt (*Lưu ý: thiết bị cần có như kho lạnh trung hạn, ngắn hạn, dài hạn; trang thiết bị làm khô; phòng thí nghiệm đánh giá chất lượng hạt giống lưu giữ; khu nhân mới hạt giống phục vụ lưu giữ; máy phát điện*).

- Ngân hàng gen đồng ruộng (*Lưu ý: đồng ruộng đạt tiêu chuẩn; nhà kính; nhà lưới/khu chuồng trại; số lượng và diện tích chuồng trại*).

- Ngân hàng gen invitro (trong ống nghiệm) (*Lưu ý: thiết bị cần thiết gồm phòng vô trùng; trang thiết bị tách chiết; bảo quản (tủ lạnh sâu)*).

- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.

- Hệ thống giao thông nội bộ.

- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (*trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).

- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học.

- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh.

2.5. Nguồn nhân lực

- Cơ cấu tổ chức và sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý.

- Danh sách số lượng cán bộ phụ trách kỹ thuật, người thực hiện, hỗ trợ các hoạt động chuyên môn.

- Cán bộ phụ trách kỹ thuật phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành: sinh học, lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, kiểm định thuộc diện có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.

- Người thực hiện, hỗ trợ các hoạt động chuyên môn phải có trung cấp về các chuyên ngành: sinh học, lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, kiểm định hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về: chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật hoặc chăm sóc và điều trị động vật và thuộc diện có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.

2.6. Năng lực tài chính

Chứng minh năng lực tài chính để vận hành cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

- Chi phí cho hoạt động của cơ sở bảo tồn gồm: chi lao động, nhân công; chi phí chăm sóc động vật, thực vật; chi phí bảo quản, lưu giữ; chi phí hoạt động chung của cơ sở (điện, nước...).
- Nguồn tài chính: từ ngân sách nhà nước; tư nhân; hợp tác quốc tế; kinh doanh dịch vụ...
- Phương án duy trì và phát triển nguồn tài chính cho hoạt động của cơ sở bảo tồn và dự phòng trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể.

2.7. Tổ chức quản lý và quy trình kỹ thuật

2.7.1. Tổ chức quản lý tại cơ sở

2.7.2. Mô tả các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học tại cơ sở

a) Đối với cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật phục vụ mục tiêu bảo tồn số lượng cá thể, quần thể và nguồn gen thuần chủng của các loài hoang dã được ưu tiên bảo vệ.
- Hỗ trợ, triển khai công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.
- Gây nuôi, cung cấp con giống đảm bảo số lượng, chất lượng nguồn gen phục vụ thả về môi trường tự nhiên.
- Hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về bảo tồn đa dạng sinh học.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.
- Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Đa dạng sinh học và các quy định liên quan tại Thông tư này.
- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định bao gồm báo cáo định kỳ và đột xuất về hiện trạng của cơ sở.

b) Đối với loại hình cơ sở cứu hộ loài hoang dã:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Tiếp nhận các hoang dã thu giữ từ các vụ săn bắt, vận chuyển, buôn bán trái phép, nuôi phục hồi sức khỏe, thả về môi trường tự nhiên.
- Bảo tồn nguồn gen các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
- Hỗ trợ công tác nghiên cứu khoa học (như tập tính, sinh lý, sinh sản trong nuôi nhốt các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm) phục vụ công tác bảo tồn và phát triển.
- Đánh giá, xác định giá trị nguồn gen, sưu tập, gây nuôi bảo tồn nguồn gen, phát triển số lượng cá thể, quần thể.
- Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật cho các cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật phục vụ công tác bảo tồn.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.

c) Đối với loại hình cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Thu thập, lưu giữ, bảo quản nguồn gen thực vật hoang dã, động vật hoang dã, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ với mục đích bảo tồn tài nguyên di truyền.
- Phục vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển nguồn giống, khôi phục quần thể loài và nghiên cứu lai tạo hỗ trợ phát triển quần thể.
- Hỗ trợ, triển khai công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.
- Chuyển giao kỹ thuật lưu giữ, bảo quản, khai thác và phát triển nguồn gen phục vụ công tác bảo tồn và phát triển kinh tế.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.

2.7.3. Quy trình kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo quản, lưu giữ, tiếp nhận, tái thả... (mô tả cụ thể đối với những loài được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở) và định mức thức ăn, nhân công chăm sóc, thuốc thú y,... phù hợp

2.7.4. Quy trình an toàn lao động, quy trình phòng cháy, chữa cháy..., quy trình xử lý các tình huống khẩn cấp (các giải pháp ứng phó rủi ro, sự cố như: động vật xổng chuồng, thực vật bị phát tán ra ngoài, cháy, nổ, dịch, bệnh, xâm hại đối với con người...)

2.7.5. Kiểm tra, kiểm kê, giám sát hoạt động

III. Cam kết

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và hàng năm báo cáo đúng thời hạn về tình trạng loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở theo quy định của pháp luật.

(1)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu(*))

Ghi chú:

(1) Lãnh đạo của tổ chức đăng ký hoặc cá nhân lập dự án;

(*) Chỉ đóng dấu trong trường hợp chủ dự án là pháp nhân.

²⁴ Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học chỉ cần mô tả đầy đủ thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung.

Mẫu số 25

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ...

Số: /QĐ-UBND-GCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..(địa danh) ..., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../TT-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ.....

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ngày tháng năm.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với:

.....(tên cơ sở được cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học).....

- Địa chỉ:

- Tên tổ chức/ cá nhân chủ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

- Người đại diện của tổ chức (nếu là tổ chức):

- Chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại:

Giấy chứng nhận ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định Chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Luật Đa dạng sinh học của Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nêu tại Điều 1.

Điều 3: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân xã (nơi có cơ sở được cấp giấy chứng nhận) hướng dẫn(tên tổ chức/cá nhân chủ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học) quản lý cơ sở nêu tại Điều 1 thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
-;
- Lưu: VT,

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

CHỨNG NHẬN:..... (1)

Địa điểm:

Là Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thuộc loại hình:..... (2)

Tổng diện tích Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là:..... (Đơn vị tính: mét vuông (m)²)

Đối tượng được bảo tồn tại Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: (Danh sách loài kèm theo Giấy chứng nhận này).

Số: ... (3) /QĐ-UBND-GCN

Địa danh, ngày.....tháng.....năm.....
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ sở đề nghị đăng ký chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;
- (2) Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sau khi thẩm định dự án thành lập;
- (3) Theo số Quyết định chứng nhận của UBND các tỉnh/thành phố.

**DANH SÁCH LOÀI ĐĂNG KÝ
TẠI CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

(kèm theo Giấy chứng nhận số/QĐ-UBND-GCN ngày..... tháng..... năm)

I. THÔNG TIN CẤP LẦN ĐẦU

TT	Tên loài/chủng/giống		Số lượng cá thể/mẫu vật/chủng đăng ký tại cơ sở	Mục đích			Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học		Bảo tồn	Nghiên cứu khoa học	Du lịch sinh thái	
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						

1							
...							
III	Vi sinh vật và nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền						
1							
...							
B	Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và vi nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài, Mẫu vật di truyền						
1							
...							
C	Loài cứu hộ tại cơ sở						
1							
...							

II. THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LẦN 25....

II. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ, CÁC CÔNG VIỆC CHÍNH							
TT	Tên loài/chủng/giống		Số lượng cá thể/mẫu vật/chủng đăng ký tại cơ sở	Mục đích			Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học		Bảo tồn	Nghiên cứu khoa học	Du lịch sinh thái	
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền						
1							
...							
B	Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						

1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và vi nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài, Mẫu vật di truyền						
1							
...							
C	Loài cứu hộ tại cơ sở						
1							
...							

²⁵ Ghi sửa đổi, bổ sung lần tiếp theo (ví dụ: lần 2, lần 3)

Mẫu số 26

**TÊN CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG
SINH HỌC.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

BÁO CÁO VỀ TÌNH TRẠNG BẢO TỒN LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ TẠI CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...

1. Thông tin chung về cơ sở

- Tên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
- Được Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố... cấp Giấy Chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học tại Quyết định số: ngày..... tháng..... năm
- Tên người đại diện, chức vụ (đối với tổ chức):
- Địa chỉ liên hệ:
- Điện thoại:
- E-mail:

2. Tình hình quản lý, vận hành cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

2.1. Tổng quan chung về công tác quản lý cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

2.2. Tình hình hoạt động cụ thể của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

(Lưu ý nêu đầy đủ nội dung hoạt động của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học như tiếp nhận, cách ly, gây nuôi, thả lại, lưu giữ, bảo quản mẫu vật, nguồn gen, trao đổi, xử lý cá thể chết, công tác giám sát, phối hợp với các cơ quan cung cấp các thông tin giải trình về những thay đổi tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh so với kỳ báo cáo hoạt động ban đầu hoặc kỳ báo cáo trước đây).

3. Tình hình tài chính của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

3.1. Tổng kinh phí chi cho các hoạt động của cơ sở (quản lý, nhân sự, kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng, mua sắm trang thiết bị, điều trị thú y, bảo quản, lưu giữ, xử lý động vật chết ; và chi phí hoạt động chung của cơ sở (điện, nước)

3.2. Tổng nguồn tài chính của cơ sở (từ ngân sách nhà nước, tư nhân, huy động tài trợ, nguồn thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ của cơ sở (nếu có))

4. Tình trạng các loài được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở

4.1. Đối với động vật

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Số lượng loài, cá thể được nuôi, trồng, cứu hộ, lưu giữ tại cơ sở		Độ tuổi			Số lượng cá thể được sinh sản tại cơ sở	Số lượng loài, cá thể mới được tiếp nhận tại cơ sở	Số lượng loài, cá thể được chuyển đi khỏi cơ sở	Số lượng loài và cá thể được cứu hộ	Số cá thể được thả về môi trường tự nhiên (đối với cơ sở cứu hộ)	Số lượng loài, cá thể bị chết tại cơ sở	Phương án xử lý các loài và cá thể bị chết tại cơ sở	Tổng số cá thể hiện có	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể đực	Cá thể cái	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành									
1																
2																
3																
4																
...																

4.2. Đối với thực vật, giống, nguồn gen và mẫu vật di truyền

TT	Tên loài			Số lượng đề nghị nuôi trồng, lưu giữ nguồn gen, mẫu vật di truyền tại cơ sở			Tổng số lượng	Số lượng cá thể/mẫu vật được nuôi trồng, nhân giống tại cơ sở	Số lượng loài, cá thể/mẫu vật mới được tiếp nhận tại cơ sở	Số lượng cá thể được trồng lại tự nhiên/trao đổi	Số lượng cá thể/mẫu vật bị chết/hỏng khi nuôi trồng, lưu giữ	Phương án xử lý cá thể/mẫu vật bị chết/hỏng tại cơ sở	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên địa phương (nếu có)	Tên khoa học	Nuôi trồng	Nguồn gen	Mẫu vật							
I	Thực vật (bao gồm nấm lớn)												
1													
...													
II	Vi sinh vật và vi nấm												
1													
...													
III	Nguồn gen của loài/Mẫu vật di truyền												
1													
...													

5. Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị

5.1. Khó khăn, vướng mắc.

5.2. Đề xuất và kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
-
- Lưu.

Ghi chú:

(*) Chỉ đóng dấu trong trường hợp chủ dự án là pháp nhân.

....., ngày.....tháng.....năm.....
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu (*))

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

(Địa danh), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../TT-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ.....

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ngày tháng năm.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố về việc cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

(Tên tổ chức, cá nhân) đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học tại Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố dừng các hoạt động đã đăng ký cấp giấy chứng nhận tại cơ sở và thực hiện các nghĩa vụ sau:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Lưu VT,

.....

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ
KIỂM LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-LNKL

Hà Nội, ngàytháng.....năm ...

THÔNG BÁO

Về việc công bố quy định của CITES về cấm/hạn chế buôn bán/kinh doanh đối với loài liên quan đến Việt Nam

Căn cứ Thông tư số ... /TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm 20.. của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES); Nghị quyết.../Quyết định... của CITES/ Thông báo số.....của Ban Thư ký CITES.....

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm dịch, công bố quy định của CITES về cấm/hạn chế buôn bán/kinh doanh đối với loài liên quan đến Việt Nam, bao gồm (các) loài....., cụ thể như sau:

.....

Bản gốc của các... (Nghị quyết, Quyết định, Tóm tắt Kết quả cuộc họp, Thông báo....) nêu trên được công bố tại trang thông tin điện tử của Ban Thư ký CITES theo địa chỉ <https://CITES.org/>.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng.... (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
-
- Lưu: VT, CITES.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 29

**SỔ THEO DÕI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN MẪU VẬT LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM;
ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES**

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Nguyên liệu đầu vào					Sản phẩm đầu ra					Ghi chú
Ngày nhập	Hồ sơ nguồn gốc	Loại nguyên liệu (da, khú, mảnh vụn ...)	Đơn vị tính (cái/m ² /c m ³ ..)	Lượng nguyên liệu	Ngày sản xuất	Sản phẩm (loại sản phẩm)	Số lượng sản phẩm	Kích thước SP (cm ² /m ² /cm ³ ...)	Nguyên liệu tiêu hao	
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>

Chủ cơ sở
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

* **Ghi chú:**

- Cột số 5 và cột số 10 phải có cùng đơn vị tính toán.
- Chủ cơ sở ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu vào từng trang của Sổ theo dõi.

Mẫu số 30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, CƠ SỞ TRỒNG LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT,
THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:
3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: ☐ Cấp mới; ☐ Cấp sửa đổi, bổ sung
4. Mục đích nuôi, trồng:
- ☐ (T) Thương mại²⁶, trong đó: ☐ (T1) Kinh doanh trong nước; ☐ (T2) Xuất khẩu
- ☐ (Z) Vườn thú, trưng bày
- ☐ (Q) Biểu diễn xiếc
- ☐ (R) Cứu hộ
- ☐ (S) Nghiên cứu khoa học
- ☐ (O) Khác (ví dụ như làm cảnh)
5. Hình thức nuôi, trồng: ☐ Nuôi sinh sản ; ☐ Nuôi sinh trưởng; ☐ Trồng cấy nhân tạo.
6. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng dự kiến nuôi, trồng	Nguồn gốc dự kiến	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					
...					

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

²⁶ Nếu chỉ thương mại trong nước thì tích vào ô thương mại trong nước, nếu chỉ xuất khẩu thì tích vào ô xuất khẩu, nếu cả thương mại trong nước và xuất khẩu thì tích đồng thời vào ô thương mại trong nước và ô xuất khẩu

Mẫu số 31

**PHƯƠNG ÁN
TRỒNG CÂY NHÂN TẠO CÁC LOÀI THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; THỰC VẬT THUỘC
PHỤ LỤC CITES**

1. Tên chủ sở hữu:.....
2. Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu):.....
3. Tên cơ sở trồng:
4. Địa chỉ:.....
5. Số điện thoại:.....; Email:.....
6. Ngày thành lập cơ sở:
7. Mục đích trồng:
- ☐ (C) Bảo tồn ☐ (Z) Trưng bày
- ☐ (S) Nghiên cứu khoa học ☐ (R) Cứu hộ
- ☐ (E) Du lịch sinh thái ☐ (O) Khác
- ☐ (T) Thương mại (☐ (T1) Thương mại trong nước ☐ (T2) Xuất khẩu²⁷)
8. Loài hoặc phân loài đăng ký trồng (tên tiếng Việt, tên khoa học):
9. Số lượng loài:.....
- Số lượng loài đăng ký trồng cây nhân tạo:
- Số lượng trồng cây nhân tạo dự kiến trong các năm tới:
10. Tài liệu chứng minh nguồn giống hợp pháp của loài dự kiến đăng ký trồng:.....
11. Mô tả cơ sở hạ tầng và kỹ thuật trồng:.....

12. Mô tả thông tin quá trình trồng cây của cơ sở, trong đó nêu cụ thể thông tin về loài hoặc nhóm loài đã được nhân giống tại cơ sở:.....

13. Đơn vị phân loại hiện tại đang được nhân giống:.....

14. Mô tả nguồn giống bố mẹ có nguồn gốc từ tự nhiên, bao gồm số lượng và tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật, trừ trường hợp cơ sở đang nhân giống mẫu vật có nguồn gốc từ thu thập hạt hoặc bào tử từ quần thể của loài phân bố tự nhiên trong nước:.....

15. Số lượng mẫu vật dự kiến xuất khẩu trong tương lai:.....

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

²⁷ Tổ chức, cá nhân đăng ký mã số cơ sở nuôi loài thuộc Phụ lục I CITES để xuất khẩu vì mục đích thương mại lập hồ sơ bằng tiếng Việt và tiếng Anh

Mẫu số 32

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Địa danh²⁸, ngày ... tháng .. năm ...

MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG

Số: [số mã số]- [02 số cuối năm cấp]/[Ký hiệu Nhóm loài] -[Mã tỉnh]²⁹

1. Thông tin cơ sở:

Tên chủ sở hữu:

Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu):

Tên cơ sở nuôi, trồng:

Địa chỉ:

Điện thoại liên hệ:

Thư điện tử:

Website (nếu có):

2. Ngày thành lập cơ sở:

3. Cấp mã số lần đầu:

Ngày cấp:

Thông tin loài được cấp (Thông tin đính kèm).

4. Cấp cập nhật mã số lần³⁰....:

Ngày cấp:

Thông tin loài được cấp sửa đổi, bổ sung (Thông tin đính kèm).

Nơi nhận:

- Cơ sở nuôi/trồng được cấp mã số;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường....(để b/c);
- Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;
-
- Lưu: VT,

**THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ**
(Ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

²⁸ Ghi rõ địa danh nơi đặt trụ sở cơ quan cấp mã số

²⁹ Chi tiết xem phần diễn giải

³⁰ Ghi thông tin lần tiếp theo (ví dụ: lần 2, lần 3...)

THÔNG TIN KÈM THEO MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI/ TRỒNG SỐ.....

I. THÔNG TIN CẤP LẦN ĐẦU

TT	Loài nuôi, trồng		Hình thức nuôi/trồng			Số lượng nuôi/trồng tối đa	Mục đích nuôi/trồng	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Nuôi sinh trưởng	Nuôi sinh sản	Trồng cấy nhân tạo			
1								
2								
...								

II. THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LẦN³¹...

1. Thông tin sửa đổi, bổ sung loài nuôi (nếu có)³²

TT	Loài nuôi, trồng		Hình thức nuôi/trồng			Số lượng hiện tại nuôi/trồng	Tổng số lượng đăng ký nuôi/trồng ³³	Mục đích nuôi/trồng	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Nuôi sinh trưởng	Nuôi sinh sản	Trồng cấy nhân tạo				
1									
2									
...									

2. Các sửa đổi bổ sung thông tin mã số khác (nếu có)³⁴:

³¹ Ghi các lần tiếp theo (ví dụ: lần 2, lần 3).

³² Ghi thông tin thay đổi về loài nuôi, số lượng nuôi tối đa, mục đích nuôi/trồng v.v...

³³ Ghi rõ thông tin tổng số lượng nuôi/trồng theo năng lực nuôi/trồng (ví dụ: lần đầu nuôi tối đa 100 cá thể, lần 2 mở rộng quy mô tăng thêm 50 cá thể thì tổng số lượng đăng ký nuôi/trồng là 150)

³⁴ Ghi đầy đủ các thông tin cập nhật thay đổi tại lần sửa đổi

DIỄN GIẢI CÁC THÔNG TIN GHI TRÊN MÃ CƠ SỞ NUÔI, CƠ SỞ TRỒNG

Mã số cơ sở nuôi, trồng được ghi như sau: Số của mã số-Viết tắt 02 số của năm cấp mã số/Nhóm loài Mã tỉnh nơi đặt cơ sở nuôi, trồng.

- **Số của mã số:** Là số thứ tự đăng ký tại văn thư của cơ quan cấp mã số. Số của mã số được ghi bằng chữ số Ả-rập, bắt đầu từ số 01 vào ngày đầu tiên của năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm.

- **Nhóm loài ghi như sau:**

+ Trường hợp cơ sở trồng thực vật, ghi: A.

+ Trường hợp cơ sở nuôi động vật, ghi: B.

+ Trường hợp cơ sở vừa nuôi, trồng động vật, thực vật, ghi: AB.

- **Viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng** tại Phụ lục kèm theo.

Ví dụ 1: 01-25/A-HAN, trong đó:

01 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số).

A: Cơ sở trồng thực vật;

HAN: Mã thành phố Hà Nội;

Ví dụ 2: 09-25/B-AGG, trong đó:

09 là số của mã số.
25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)
B: Cơ sở nuôi động vật;
AGG: Mã tỉnh An Giang.

Ví dụ 3: 10-25/AB-AGG, trong đó:

10 là số của mã số.
25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)
AB: Cơ sở nuôi, trồng động vật, thực vật;
AGG: Mã tỉnh An Giang.

Trường hợp cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục I CITES được Ban thư ký CITES quốc tế cấp mã số, mã số ghi theo mã số do Ban thư ký CITES quốc tế cấp./.

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt	TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt
1	An Giang	AGG	18	Lâm Đồng	LDG
2	Bắc Ninh	BNH	19	Lạng Sơn	LSN
3	Cao Bằng	CBG	20	Lào Cai	LCI
4	Cà Mau	CMU	21	Nghệ An	NAN
5	Cần Thơ	CTO	22	Ninh Bình	NBH
6	Đà Nẵng	DAN	23	Phú Thọ	PTO
7	Đắk Lắk	DLC	24	Quảng Ngãi	QNI
8	Điện Biên	DBN	25	Quảng Ninh	QNH
9	Đồng Nai	DNI	26	Quảng Trị	QTI
10	Đồng Tháp	DTP	27	TP. Hồ Chí Minh	HCM
11	Gia Lai	GLI	28	Sơn La	SLA
12	Hà Nội	HAN	29	Tây Ninh	TNH
13	Hà Tĩnh	HTH	30	Thái Nguyên	TNN
14	Hải Phòng	HPG	31	Thanh Hoá	THA
15	Hưng Yên	HYN	32	Huế	TTH
16	Khánh Hoà	KHA	33	Tuyên Quang	TQG
17	Lai Châu	LCU	34	Vĩnh Long	VLG

Mẫu số 33

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ

Số: /QĐ-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... (địa danh), ngày tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hủy mã số cơ sở nuôi, trồng
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ**

Căn cứ Thông tư số...../...../TT-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ.....;

Xét đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy mã số cơ sở nuôi/ trồng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES số³⁵ của cơ sở nuôi/ trồng³⁶, địa chỉ...

Lý do: ...

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan,... và ...³⁷ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Lưu: VT,

³⁵ Ghi mã số cơ sở nuôi, trồng

³⁶ Ghi tên của tổ chức, cá nhân nuôi, trồng đã được ghi trong mã số

³⁷ Ghi tên của tổ chức, cá nhân nuôi, trồng đã được ghi trong mã số

Mẫu số 34

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ
KIỂM LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-LNKL

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

THÔNG BÁO

Về việc công bố số lượng mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu cá nhân, hộ gia đình được phép xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu không cần giấy phép CITES

Căn cứ Thông tư số .../TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ khoản 3 Điều VII Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang nguy cấp (CITES); Nghị quyết 13.7 (sửa đổi tại) của CITES về kiểm soát buôn bán mẫu vật sở hữu cá nhân và hộ gia đình.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm dịch, công bố số lượng mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu cá nhân, hộ gia đình được phép xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu không cần giấy phép CITES quy định tại Nghị quyết 13.7 (sửa đổi tại) của CITES về Kiểm soát buôn bán mẫu vật sở hữu cá nhân và hộ gia đình như sau:

.....

Bản gốc của toàn văn Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp,.... (Nghị quyết, Quyết định, Thông báo...) nêu trên được công bố tại trang thông tin điện tử của Ban thư ký CITES theo địa chỉ <https://CITES.org/>.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Thủ trưởng..... (để b/c);
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Cục Hải quan;
-
- Lưu: VT, CITES.

Mẫu số 35

MẪU GIẤY PHÉP CITES

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

		CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA		VIET NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY VIET NAM FORESTRY ADMINISTRATION MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT Address: _____		QR Code/ Barcode Mã QR/ Mã vạch
CITES Permit <i>Giấy phép CITES</i>		☐ Export/ Xuất khẩu ☐ Import/ Nhập khẩu ☐ Re-Export/ Tái xuất khẩu ☐ Other/ Khác		1. Permit No.: WWVNNYYYY/N(S)¹ <i>Số Giấy phép</i> 2. Valid until: dd/mm/yyyy <i>Có giá trị đến</i>		
3. Importer (name, address, country)/ <i>Nhà nhập khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)</i>				4. Exporter/Re-exporter (name, address, country)/ <i>Nhà xuất khẩu/Tái xuất khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)</i>		
5. Special conditions²/ Các điều kiện đặc biệt²:					6. Purpose³/ Mục đích³:	
No. STT	7. Scientific name and common name/ Tên khoa học và Tên thông thường	8. Description/Mô tả mẫu vật	9. Appendix & Source⁴ <i>Phụ lục & Nguồn gốc⁴</i>	10. Quantity & Unit <i>Số lượng & Đơn vị tính</i> 10a. Total exported/ Quota (if applicable) <i>Tổng số đã xuất khẩu/ Hạn ngạch (nếu có)</i>	11 & 11a. Country of Origin⁵ & Last Re-export, Permit No. & Date <i>Quốc gia xuất xứ⁵ & Tái xuất cuối cùng, Số giấy phép, ngày cấp</i> 11b. No. of Operation⁶ or Date of Acquisition⁷ / <i>Mã số cơ sở nuôi/trồng⁶ hoặc Ngày có được mẫu vật⁷</i>	
12. This permit is issued by/ Giấy phép này được cấp bởi:						

Place/ Nơi cấp		Date/ Ngày cấp		Signature or E-signature, Seal / Chữ ký hoặc Chữ ký điện tử, đóng dấu		
For Customs only/ Phần dành cho Cơ quan Hải quan:						
13. Export/Import Endorsement⁸/ Số lượng thực xuất/ thực nhập⁸:				14. Bill of lading/ Air waybill number/ Số vận đơn:		
No./STT	Quantity/ Số lượng					
		Port/ Cảng	Date/ Ngày	Name, Title, Signature, Seal/ Tên, chức danh, ký tên, đóng dấu		

EXPLANATIONS/ CHÚ GIẢI

(1) WW represents the last two digits of the year of issuance, VN represents the ISO code of Viet Nam, YYYY represents a four-digit serial number, N/S is used for informational purpose/ WW là hai chữ số cuối của năm cấp phép, VN là mã ISO quốc gia của Việt Nam, YYYY là số giấy phép gồm bốn chữ số; ký tự N/S được sử dụng cho mục đích thông tin.

(2) For other information, including: CITES permit replacement; or for live animals, this permit is only valid if the transport conditions conform to the CITES guidelines for transport or, in the case of air transport, to the IATA Live Animals Regulations; or other information/ Đề ghi các thông tin khác, bao gồm: Giấy phép CITES cấp thay thế hoặc đối với động vật sống, giấy phép này chỉ có giá trị khi điều kiện vận chuyển đúng theo hướng dẫn về vận chuyển động vật sống của CITES, nếu bằng đường hàng không phải tuân thủ quy định của IATA; hoặc thông tin khác.

(3) The following codes to be used to indicate the purpose of transaction/ Các mã sau được sử dụng để chỉ mục đích của giao dịch:

T Commercial/ Thương mại

Z Zoos/ Vườn thú

G Botanical gardens/ Vườn thực vật

Q Circuses and travelling exhibitions/ Xiếc và triển lãm lưu động

S Scientific/ Nghiên cứu khoa học

H Hunting trophies/ Mồi vật săn bắn

P Personal/ Tài sản cá nhân

M Medical/ Y sinh

E Education/ Giáo dục

N Reintroduction or introduction into the wild/ Tái thả hoặc đưa vào tự nhiên

B Breeding in captivity or artificial propagation/ Nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo

L Law enforcement/ judicial/ forensic/ Thực thi pháp luật/ truy tố, khởi tố/ giám định

(4) The following codes to be used to indicate the source of specimens/ Các mã sau được sử dụng để chỉ nguồn gốc mẫu vật:

W Specimens taken from the wild/ Mẫu vật khai thác từ tự nhiên

X Specimens taken in "the marine environment not under the jurisdiction of any State"/ Mẫu vật được lấy từ "vùng biển nằm ngoài phạm vi quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào"

R Ranches specimens: specimens of animals reared in a controlled environment, taken as eggs or juveniles from the wild, where they would otherwise have had a very low probability of surviving to adulthood/ Mẫu vật nuôi sinh trưởng: mẫu vật động vật nuôi sinh trưởng trong môi trường có kiểm soát, được khai thác từ tự nhiên ở giai đoạn trứng hoặc con non, trong điều kiện nếu để ngoài tự nhiên thì có xác suất rất thấp để sống sót đến tuổi trưởng thành

D Appendix-I animals bred in captivity for commercial purposes in operations included in the Secretariat's Register, in accordance with Resolution Conf. 12.10 (Rev. CoP15), and Appendix-I plants artificially propagated for commercial purposes, as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 4, of the Convention/ Động vật thuộc Phụ lục I được nuôi sinh sản vì mục đích thương mại tại cơ sở đã đăng ký với Ban thư ký, theo quy định Nghị quyết 12.10 (sửa đổi tại CoP15), và thực vật thuộc Phụ lục I được trồng cây nhân tạo vì mục đích thương mại, kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 4 Điều VII Công ước.

A Plants that are artificially propagated in accordance with Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP18), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been propagated artificially for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendices II and III)/ Thực vật được trồng cây nhân tạo theo quy định Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP18), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 5 Điều VII (mẫu vật loài thuộc Phụ lục I được trồng cây nhân tạo vì mục đích phi thương mại và mẫu vật loài thuộc Phụ lục II và III)

C Animals bred in captivity in accordance with Resolution Conf. 10.16 (Rev. CoP19), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5/ Động vật được nuôi sinh sản theo quy định Nghị quyết 10.16 (sửa đổi tại CoP19), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng, được xuất khẩu theo quy định khoản 5 Điều VII

F Animals born in captivity (F1 or subsequent generations) that do not fulfil the definition of "bred in captivity" in Resolution Conf. 10.16 (Rev. CoP19), as well as parts and derivatives thereof/ Động vật sinh ra trong điều kiện nuôi nhốt (F1 hoặc các thế hệ kế tiếp) nhưng chưa đáp ứng quy định của định nghĩa "nuôi sinh sản" theo Nghị quyết 10.16 (sửa đổi tại CoP19), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng

Y Specimens of plants that fulfil the definition for "assisted production" in Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP18) as well as parts and derivatives thereof/ Mẫu vật thực vật đáp ứng quy định của định nghĩa "sản xuất hỗ trợ" theo Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP18), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng

U Source unknown (must be justified)/ Không rõ nguồn gốc (cần có giải trình)

I Confiscated or seized specimens/ Mẫu vật bị tịch thu

O Pre-Convention specimens (may be used with other source codes)/ Mẫu vật tiền Công ước (có thể được sử dụng cùng các nguồn gốc khác)

(5) Country in which the specimens were taken from the wild, bred in captivity or artificially propagated (only in case of re-export)/ Quốc gia mẫu vật được đánh bắt từ tự nhiên, gây nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo (chỉ trong trường hợp tái xuất).

(6) Only for specimens of Appendix-I species bred in captivity or artificially propagated for commercial purposes/ Áp dụng đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản hoặc trồng cây nhân tạo vì mục đích thương mại.

(7) For Pre-Convention specimens/ Áp dụng đối với mẫu vật tiền Công ước.

(8) Specify the actual quantity of specimens exported or imported; sign, stamp by the authorized person allowing customs clearance. Note: in case of export or re-export, return the CITES permit to the organization or individual after endorsement; in case of import, retain the original permit and return the certified copy by the customs authority to the organization or individual/ Ghi rõ số lượng mẫu vật thực xuất, thực nhập; ký, đóng dấu của người có thẩm quyền cho phép thông quan. Lưu ý: đối với trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu, thực hiện trả giấy phép CITES sau khi đã xác nhận cho tổ chức, cá nhân; đối với trường hợp nhập khẩu, giữ bản chính và trả bản sao có xác nhận của cơ quan hải quan cho tổ chức, cá nhân.

Note: The code lists under (3) and (4) are subject to change in accordance with revisions to relevant CITES Resolutions or provisions.

Ghi chú: Danh sách mã tại mục (3) và (4) có thể thay đổi dựa trên các Nghị quyết hoặc quy định sửa đổi có liên quan của CITES.

Reverse side of Page/ Mặt sau Trang: 01/ 01

 CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA		VIET NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY VIET NAM FORESTRY ADMINISTRATION MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT Address: No. 02, Ngoc Ha st., Ba Dinh ward, Ha Noi, Viet Nam			
ANNEX TO CITES PERMIT NO. WWVNYYYY/N(S)¹ <i>PHỤ LỤC KÈM THEO GIẤY PHÉP CITES</i>					
No./ STT	Scientific name and common name/ Tên khoa học và Tên thông thường	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có) ²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có) ²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có) ²	To be filled as appropriate/ Điền thông tin phù hợp (nếu có) ²
This Annex to the permit is issued by/ Phụ lục giấy phép này được cấp bởi: Place/ Nơi cấp Date/ Ngày cấp Signature or E-signature, Seal / Chữ ký hoặc Chữ ký điện tử, đóng dấu					

Page/ Trang: 01/ 01

¹ This Annex shall be issued attached to the CITES permit when appropriate/ Phụ lục này được cấp kèm theo giấy phép CITES khi cần thiết.
² The number and titles of information columns may be customized/ Số lượng và tiêu đề cột thông tin có thể tùy chỉnh.

Mẫu số 36

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP THAY THẾ GIẤY PHÉP CITES/ REQUEST FOR CITES PERMIT/REPLACED
CITES PERMIT**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/ *Name of requesting organization, individual:*

.....

2. Địa chỉ, điện thoại/ *Address, cellphone/telephone number:*

- Đối với tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/ *Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:*.....

- Đối với cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại và số căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc số định danh cá nhân/ *Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number and citizen identification card or passport number or personal identification number:*

.....

3. Nội dung đề nghị/ *Request:*

☐ Cấp giấy phép CITES/*Request for CITES permit*: ☐ Nhập khẩu/*Import*

☐ Xuất khẩu/*Export* ☐ Tái xuất khẩu/*Re-export*

☐ Cấp thay thế giấy phép CITES/ *Request for replaced CITES permit* (Lý do/*Reason:*

☐ Giấy phép CITES bị hỏng/ *CITES permit is damaged* ☐ Giấy phép CITES có sai sót/*CITES permit is incorrect; Nội dung cần thay đổi thông tin/ Information to be updated*)

☐ Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/*Request for introduction from the sea CITES permit*

4. Tên loài/ *Name of species*

- Tên khoa học (tên La tinh)/*Scientific name:*

- Tên tiếng Anh, tiếng Việt/*Common name (English, Vietnamese):*

- Số lượng (bằng số, bằng chữ: ...)/*Quantity (in figures, in words:):*

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/*Unit (individual, kg, piece...):*

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép CITES/ *Purpose of request for CITES permit:*

5. Số lượng giấy phép đề nghị/ *Number of permit requested:*

6. Nguồn gốc mẫu vật³⁸/ *Origin of specimens:*

7. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/ *Detailed description (size, status, type of products...):*

8. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh/ *Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English:*

9. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu/ *Expected exporting, importing time:*

.....

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật/ *I hereby certify that the above declared information is true and shall take responsibility before the laws.*

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/

(*Organization: specify full name, position of the authorized person
and stamp; Individual: specify fullname).*

³⁸ Ghi rõ mẫu vật có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên/nuôi sinh sản/nuôi sinh trường/trồng cấy nhân tạo và thông tin mã số cơ sở nuôi/cơ sở trồng/giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, sổ bảng kê lâm sản/giấy xác nhận nguồn gốc thủy sản/sổ tờ khai hải quan và sổ giấy phép xuất khẩu/tái xuất khẩu do cơ quan thẩm quyền quản lý CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu cấp (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES xuất khẩu/tái xuất khẩu) hoặc ghi thông tin số giấy phép xuất khẩu/tái xuất khẩu, ngày cấp, quốc gia cấp (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES nhập khẩu).

Mẫu số 37

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THẨM QUYỀN QUẢN
LÝ CITES VIỆT NAM**

Số: /CITES
V/v đính chính giấy phép CITES
số....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

Kính gửi:

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam nhận được văn bản số ngày / 20.. của (Tên tổ chức/cá nhân) về việc....., theo đó đề nghị đính chính sai sót tại Giấy phép CITES số.....cấp ngày..... Sau khi kiểm tra, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có ý kiến như sau:

Do có sai sót về [lỗi chính tả / thể thức / kỹ thuật trình bày], nay đính chính các nội dung tại Giấy phép nêu trên như sau:

Nội dung tại Giấy phép đã cấp	Nội dung đính chính lại
(Ví dụ: Sai tên khoa học, sai địa chỉ...)	(Nội dung đúng sau khi đính chính)

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam phúc đáp Quý... (tổ chức/cá nhân) biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu: VT, CITES.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 38

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THẨM QUYỀN QUẢN
LÝ CITES VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-

... (địa danh), ngày tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy Giấy phép CITES

GIÁM ĐỐC CƠ QUAN THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CITES VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số ngày .../.../... của quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...;

Căn cứ Thông tư số...../TT-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Căn cứ.....

Xét đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy Giấy phép CITES số cấp ngày..... của Công ty/Ông/Bà, địa chỉ...

Lý do: ...

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Công ty/Ông/Bà...chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Hải quan;
-
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 39

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CUNG CẤP THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

... (địa danh), ngày tháng ... năm

SỐ LIỆU THÔNG QUAN XUẤT KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU MẪU VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES NĂM

1. Số liệu xuất khẩu, tái xuất khẩu

Ngày/tháng/năm thông quan	Cửa khẩu xuất khẩu/tái xuất khẩu	Số giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu	Tên tổ chức/cá nhân xuất khẩu/tái xuất khẩu	Tên loài		Mô tả mẫu vật xuất khẩu/tái xuất khẩu	Số lượng thực xuất/tái xuất	Đơn vị tính	Ghi chú
				Tên tiếng Việt/tiếng Anh	Tên khoa học				
.....									

2. Số liệu nhập khẩu

Ngày/tháng/năm thông quan	Cửa khẩu nhập	Nước xuất khẩu, tái xuất khẩu	Số giấy phép CITES nước xuất khẩu/tái xuất khẩu	Số vận đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương (trường hợp nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước)	Tên tổ chức/cá nhân xuất khẩu/tái xuất khẩu	Tên loài		Mô tả mẫu vật nhập khẩu	Số lượng thực xuất/tái xuất	Đơn vị tính	Ghi chú
						Tên tiếng Việt/Tiếng Anh	Tên khoa học				
.....											

THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 40

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CUNG CẤP THÔNG TIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

... (địa danh), ngày tháng ... năm

THÔNG TIN CÁC VỤ BẮT GIỮ/XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN MẪU VẬT ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES

1. Đơn vị cung cấp thông tin:

2. Thời điểm cung cấp thông tin:

TT	Ngày bắt giữ	Loài		Mô tả mẫu vật	Số lượng	Đơn vị tính	Địa điểm bắt giữ	Cơ quan phát hiện	Phương tiện vận chuyển	Cách thức che dấu mẫu vật vi phạm	Quốc gia xuất xứ	Quốc gia quá cảnh	Quốc gia đến cuối cùng	Quốc tịch người vi phạm	Quy định pháp luật làm căn cứ xử lý	Hình phạt	Hình thức xử lý mẫu vật tịch thu	Tình trạng xử lý vụ vi phạm
		Tên tiếng Việt	Tên khoa học															
1																		
2																		
....																		

THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 41

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN THỐNG KÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

... (địa danh), ngày tháng ... năm

**THỐNG KÊ LƯU GIỮ MẪU VẬT ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES SAU XỬ LÝ
TÍCH THU HOẶC DO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ NGUYỆN GIAO NỘP**

1. Đơn vị thống kê:.....

2. Thời điểm thống kê:.....

Số tham chiếu	Ngày, tháng, năm tiếp nhận mẫu vật	Cơ quan bàn giao mẫu vật	Nguồn gốc mẫu vật (vụ việc, tự nguyện giao nộp, khác)	Tên loài		Mô tả mẫu vật (loại, kích thước, đặc điểm)	Số lượng	Đơn vị tính	Quốc gia			Biến động so với lần thống kê gần nhất (tăng/giảm, lý do biến động)	Ghi chú
				Tên tiếng Việt/ tên thông thường	Tên khoa học				Xuất xứ	Trung chuyển	Điểm đến cuối		
...													

THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 42

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ**

Số: /BC-

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Về nuôi, trồng động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES
và nuôi động vật rừng thông thường**

I. QUẢN LÝ NUÔI, TRỒNG ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES VÀ NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG

1.1. Hiện trạng nuôi

- Tổng số cơ sở nuôi loài nguy cấp, quý, hiếm; loài thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường, trong đó:

+ Tổng số cơ sở nuôi động vật nguy cấp, quý, hiếm; động vật thuộc Phụ lục CITES: cơ sở, trong đó: cơ sở đã được cấp mã số và ... cơ sở chưa được cấp mã số.

+ Tổng số cơ sở nuôi động vật rừng thông thường: ... cơ sở.

- Tổng số cơ sở trồng thực vật nguy cấp, quý, hiếm; thực vật thuộc Phụ lục CITES, trong đó:

+ Tổng số cơ sở đã được cấp mã số cơ sở.

+ Tổng số cơ sở chưa được cấp mã số cơ sở.

- Tổng số cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn: cơ sở (không bao gồm các cơ sở nuôi, trồng nêu trên), trong đó ... cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và ... cơ sở chưa được cấp giấy chứng nhận.

- Tổng số loài động vật hiện đang nuôi trên địa bàn: loài, trong đó ... loài nguy cấp, quý, hiếm; loài thuộc Phụ lục CITES và ... loài động vật rừng thông thường (bao gồm cả các loài nuôi tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học).

- Tổng số loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm; loài thuộc Phụ lục CITES hiện đang trồng cấy trên địa bàn (bao gồm cả các loài nuôi tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học): loài.

(có phụ lục kèm theo)

1.2. Công tác quản lý

- Công tác cấp mã số, giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

+ Tổng số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài nguy cấp, quý, hiếm; loài thuộc Phụ lục CITES được cấp mã số trong năm: ... cơ sở.

+ Tổng số cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong năm: ... cơ sở

[illegible]

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)